

Số: **56/2022/TT-BTC**

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2022

THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 5 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ về phương án phân loại tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong năm 2022;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi là đơn vị sự nghiệp công) theo quy định tại

Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi là Nghị định số 60/2021/NĐ-CP); hướng dẫn về xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi là Nghị định số 120/2020/NĐ-CP), gồm:

- a) Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước;
- b) Phân loại mức tự chủ tài chính và giao quyền tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công;
- c) Phân phối kết quả tài chính trong năm của đơn vị sự nghiệp công;
- d) Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ;
- đ) Lập dự toán, phân bổ và giao dự toán, quyết toán thu, chi kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với đơn vị sự nghiệp công;
- e) Chế độ báo cáo về tình hình tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công;
- g) Xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công.

2. Đối với các nội dung khác liên quan đến việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công (giá, phí dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước; quản lý, sử dụng vốn đầu tư công; việc phân phối sử dụng các nguồn tài chính; tự chủ về giao dịch tài chính và liên doanh, liên kết; hạch toán kế toán và các quy định khác), đơn vị thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và quy định pháp luật có liên quan.

3. Việc giao tài sản cho đơn vị sự nghiệp công để thực hiện cung ứng dịch vụ sự nghiệp công được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 50 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, các văn bản khác quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Việc quản lý, sử dụng và xử lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đơn vị sự nghiệp công thuộc đối tượng áp dụng quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

2. Đơn vị sự nghiệp công trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; Đài Truyền hình Việt Nam; Đài Tiếng nói Việt Nam; Thông tấn xã Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Riêng các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an

không áp dụng quy định tại Chương VI Thông tư này.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi là các bộ, cơ quan trung ương), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước

1. Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

2. Các bộ, cơ quan trung ương trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý của bộ, cơ quan trung ương.

Các bộ, cơ quan trung ương chịu trách nhiệm quyết định việc áp dụng danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý trên cơ sở danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước của ngành, lĩnh vực đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành; gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính hàng năm của đơn vị sự nghiệp công.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước của ngành, lĩnh vực đã được cấp có thẩm quyền ban hành, trường hợp danh mục hiện hành phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quyết định việc tiếp tục thực hiện danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền ban hành.

Trường hợp cần thiết sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ chi tiết dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương và phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương, gửi Bộ Tài chính và các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để giám sát trong quá trình thực hiện.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ PHÂN LOẠI, XÁC ĐỊNH MỨC TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG VÀ GIAO QUYỀN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG

Điều 4. Phân loại mức tự chủ tài chính và xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công

1. Đơn vị sự nghiệp công được phân loại theo mức tự chủ tài chính quy định tại Điều 9 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, gồm: Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (sau đây gọi là đơn vị nhóm 1); Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên (sau đây gọi là đơn vị nhóm 2); Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường

xuyên (sau đây gọi là đơn vị nhóm 3); Đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (sau đây gọi là đơn vị nhóm 4).

2. Xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên

Các đơn vị sự nghiệp công thực hiện xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên theo công thức như sau:

$$\text{Mức tự bảo đảm chi thường xuyên (\%)} = \frac{A}{B} \times 100\%$$

Trong đó:

a) A là tổng các khoản thu xác định mức tự chủ tài chính theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, bao gồm:

- Nguồn thu từ cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước (bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định);

- Nguồn thu thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ (áp dụng đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập);

- Nguồn chênh lệch thu lớn hơn chi (sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với nhà nước) từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước; từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; hoạt động liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định của pháp luật;

- Nguồn thu phí được để lại chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí;

- Thu từ cho thuê tài sản công (sau khi trừ các chi phí hợp lý có liên quan đến việc cho thuê tài sản theo quy định của pháp luật quản lý, sử dụng tài sản công và nộp các khoản thuế theo quy định); thu từ lãi tiền gửi ngân hàng (sau khi trừ phí dịch vụ ngân hàng (nếu có) và nộp thuế theo quy định);

- Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

b) B là tổng các khoản chi xác định mức tự chủ tài chính theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP (trong đó bao gồm cả các khoản chi để thực hiện nhiệm vụ đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, chi thực hiện các chính sách miễn, giảm học phí theo quy định, chi thường xuyên phục vụ dịch vụ thu phí theo quy định).

Một số nội dung chi xác định như sau:

- Chi tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo lương và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định theo số lượng người làm việc được giao hoặc số lượng vị trí việc làm được phê duyệt; chi tiền công theo hợp đồng vụ việc (nếu có);

- Chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm

quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ (áp dụng đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập);

- Chi hoạt động chuyên môn; chi quản lý; chi bảo trì, bảo dưỡng tài sản thường xuyên, chi mua sắm đảm bảo hoạt động thường xuyên từ nguồn kinh phí giao tự chủ (không bao gồm các khoản chi theo dự án/đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt bố trí kinh phí thường xuyên không giao tự chủ) và các khoản chi thường xuyên khác;

Các khoản chi xác định mức độ tự chủ tài chính (B) không bao gồm các khoản chi thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước, hoạt động sản xuất, kinh doanh; hoạt động liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân;

c) Các khoản thu, chi quy định tại điểm a và điểm b khoản này được tính trên cơ sở dự toán thu, chi tại năm kế hoạch xây dựng phương án tự chủ tài chính để trình cấp có thẩm quyền, có xét đến các yếu tố biến động do thay đổi chính sách, chế độ của Nhà nước, khả năng chi trả của các đối tượng thụ hưởng, tác động khách quan do thiên tai, dịch bệnh và các biến động kinh tế - xã hội bất thường khác. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu báo cáo theo đúng quy định của pháp luật và dự kiến về yếu tố biến động do thay đổi chính sách, chế độ của Nhà nước, thiên tai, dịch bệnh, điều kiện kinh tế - xã hội.

3. Nguyên tắc xác định mức ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ năm đầu thời kỳ ổn định:

Căn cứ dự toán thu, chi năm đầu thời kỳ ổn định, cơ quan quản lý cấp trên xác định mức ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ năm đầu thời kỳ ổn định đối với đơn vị trực thuộc nhóm 3 và nhóm 4 theo nguyên tắc bằng phần kinh phí còn thiếu giữa B và A ($=B-A$) quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này nhưng tối đa không vượt quá tổng dự toán chi thường xuyên đã được cấp có thẩm quyền giao trong năm của cơ quan quản lý cấp trên.

Điều 5. Xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên đối với đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

Đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định tại Điều 4 Thông tư này và các quy định sau:

1. Các khoản thu xác định mức tự chủ tài chính (A) của đơn vị là tổng các khoản thu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư này, trong đó bao gồm:

a) Nguồn thu học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (sau đây gọi là Nghị định số 81/2021/NĐ-CP);

b) Nguồn ngân sách nhà nước cấp bù đối với các cơ sở giáo dục đào tạo và

giáo dục nghề nghiệp để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (căn cứ theo số lượng người thực tế đang học và dự kiến tuyển mới tại thời điểm xây dựng phương án xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị);

c) Nguồn thu từ cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp (bao gồm cả nguồn thu từ ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định).

2. Các khoản chi xác định mức tự chủ tài chính (B) của đơn vị là tổng các khoản chi theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

3. Ví dụ cụ thể về việc xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp tại Mục A Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên đối với đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực y tế - dân số

Đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực y tế - dân số xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định tại Điều 4 Thông tư này và các quy định sau:

1. Các khoản thu xác định mức tự chủ tài chính (A) của đơn vị là tổng các khoản thu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư này, trong đó bao gồm:

a) Nguồn thu từ dịch vụ khám chữa bệnh do Quỹ bảo hiểm y tế chi trả và từ người bệnh chi trả theo quy định;

b) Nguồn thu từ cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực y tế - dân số (bao gồm cả nguồn thu từ ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định).

2. Các khoản chi xác định mức tự chủ tài chính (B) của đơn vị là tổng các khoản chi theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

3. Ví dụ cụ thể về việc xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực y tế - dân số tại Mục B Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên đối với đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

Đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực khoa học và công nghệ xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định tại Điều 4 Thông tư này và các quy định sau:

1. Các khoản thu xác định mức tự chủ tài chính (A) của đơn vị là tổng các khoản thu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư này, trong đó bao gồm:

a) Nguồn thu thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan

có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ;

b) Nguồn thu từ cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ (bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định).

2. Các khoản chi xác định mức tự chủ tài chính (B) của đơn vị là tổng các khoản chi theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

3. Ví dụ cụ thể về việc xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tại Mục C Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên đối với đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác

Đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên theo nguyên tắc quy định tại Điều 4 Thông tư này và các quy định sau:

1. Các khoản thu xác định mức tự chủ tài chính (A) của đơn vị là tổng các khoản thu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư này, trong đó bao gồm:

a) Nguồn thu từ cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác (bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định);

b) Nguồn thu từ hoạt động tư vấn, quản lý dự án theo quy định.

2. Các khoản chi xác định mức tự chủ tài chính (B) của đơn vị là tổng các khoản chi theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

3. Ví dụ cụ thể về việc xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác tại Mục D Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp công

1. Đơn vị sự nghiệp công xây dựng phương án tự chủ tài chính và đề xuất phân loại mức độ tự chủ tài chính của đơn vị; lập dự toán thu, chi năm đầu thời kỳ ổn định theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này; báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (đơn vị dự toán cấp I) theo Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Đối với đơn vị sự nghiệp công trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị xây dựng phương án tự chủ tài chính và đề xuất phân loại mức độ tự chủ tài chính gửi cơ quan tài chính cùng cấp theo Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Căn cứ phương án tự chủ tài chính do đơn vị đề xuất, cơ quan quản lý cấp

trên tổng hợp, thẩm tra phương án phân loại mức độ tự chủ tài chính và dự toán thu, chi của các đơn vị trực thuộc, gửi cơ quan tài chính cùng cấp để xem xét, có ý kiến theo quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ; cụ thể:

a) Đối với các đơn vị trực thuộc Trung ương quản lý:

- Các bộ, cơ quan trung ương xem xét, thẩm tra dự toán thu, chi thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định; trong đó xác định kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ từ nguồn ngân sách nhà nước và từ nguồn thu phí được để lại chi (nếu có) năm đầu thời kỳ ổn định giao tự chủ; dự kiến phân loại các đơn vị trực thuộc theo mức tự chủ tài chính, tổng hợp phương án phân loại và dự toán thu, chi của các đơn vị, gửi Bộ Tài chính theo Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bộ Tài chính xem xét, có ý kiến bằng văn bản về việc phân loại đơn vị theo mức tự chủ tài chính; kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ từ nguồn ngân sách nhà nước và từ nguồn thu phí được để lại chi (nếu có) năm đầu thời kỳ ổn định giao tự chủ, trên cơ sở kết quả thẩm tra và đề nghị của các bộ, cơ quan trung ương;

- Sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan Trung ương (hoặc cơ quan được phân cấp quản lý đơn vị sự nghiệp công) ra quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị, trong đó xác định phân loại đơn vị; mức kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ cho các đơn vị (nhóm 3 và nhóm 4) năm đầu thời kỳ ổn định giao tự chủ; kinh phí đặt hàng; nguồn thu phí được để lại (nếu có) theo mẫu tại Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đối với các đơn vị trực thuộc địa phương quản lý:

- Cơ quan quản lý cấp trên xem xét, thẩm tra dự toán thu, chi thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định của các đơn vị trực thuộc; trong đó xác định kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ từ nguồn ngân sách nhà nước và từ nguồn thu phí được để lại chi (nếu có) năm đầu thời kỳ ổn định giao tự chủ; dự kiến phân loại các đơn vị trực thuộc theo mức tự chủ tài chính, tổng hợp phương án phân loại và dự toán thu, chi của các đơn vị, gửi cơ quan tài chính cùng cấp theo Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Cơ quan tài chính cùng cấp căn cứ kết quả thẩm tra và đề nghị của cơ quan quản lý cấp trên, xem xét, có ý kiến bằng văn bản về việc phân loại đơn vị theo mức tự chủ tài chính; kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ từ nguồn ngân sách nhà nước và từ nguồn thu phí được để lại chi (nếu có) năm đầu thời kỳ ổn định giao tự chủ;

- Sau khi có ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan quản lý cấp trên trình Ủy ban nhân dân các cấp (hoặc cơ quan được phân cấp) quyết định giao quyền tự chủ cho các đơn vị trực thuộc (đối với các đơn vị thuộc tổ chức chính trị thì cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan được ủy quyền quyết định giao quyền tự chủ cho các đơn vị theo thẩm quyền), trong đó: xác định phân loại đơn vị; mức kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ cho các đơn vị (nhóm 3 và nhóm 4) năm đầu thời kỳ ổn định giao tự chủ; kinh phí đặt hàng; nguồn thu phí được để lại chi (nếu có) theo mẫu tại Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Đối với đơn vị sự nghiệp công trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban

nhân dân cấp huyện, cơ quan tài chính cùng cấp căn cứ phương án tự chủ tài chính của đơn vị báo cáo, xem xét, thẩm tra dự toán thu, chi thường xuyên giao tự chủ năm đầu thời kỳ ổn định của đơn vị; trong đó xác định kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ từ nguồn ngân sách nhà nước và từ nguồn thu phí được để lại chi (nếu có) năm đầu thời kỳ ổn định giao tự chủ; dự kiến phân loại đơn vị theo mức độ tự chủ tài chính của đơn vị theo quy định; trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao quyền tự chủ cho các đơn vị (áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện);

Mẫu Quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp theo Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với đại học vùng:

a) Các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc đại học vùng có trách nhiệm xây dựng phương án tự chủ tài chính và đề xuất phân loại mức độ tự chủ tài chính của đơn vị theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi đại học vùng để tổng hợp chung;

b) Đại học vùng có trách nhiệm tổng hợp, xây dựng phương án tự chủ tài chính cho toàn bộ đơn vị (bao gồm cả các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc) báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp chung phương án phân loại và dự toán thu, chi của các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, gửi Bộ Tài chính theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này;

c) Việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc đại học vùng do đại học vùng quyết định; báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo có ý kiến thống nhất trước khi quyết định.

4. Giao quyền tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Đài Tiếng nói Việt Nam và Thông tấn xã Việt Nam:

a) Đối với các đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực thông tin và truyền thông:

Căn cứ nội dung quy định tại Điều 4 Thông tư này, Đài Tiếng nói Việt Nam và Thông tấn xã Việt Nam xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên tổng thể của Đài Tiếng nói Việt Nam và Thông tấn xã Việt Nam. Trên cơ sở đó, gửi Bộ Tài chính phương án phân loại mức tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực thông tin và truyền thông trực thuộc theo phương án xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên của Đài Tiếng nói Việt Nam và Thông tấn xã Việt Nam đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ đặc thù của từng đơn vị;

Trong trường hợp đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực thông tin và truyền thông trực thuộc Đài Tiếng nói Việt Nam và Thông tấn xã Việt Nam đề xuất phương án phân loại mức độ tự chủ tài chính cao hơn mức tự chủ tài chính tổng thể của Đài Tiếng nói Việt Nam và Thông tấn xã Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam và Thông tấn xã Việt Nam có trách nhiệm rà soát, phê duyệt phương án tự chủ tài chính theo đề xuất của đơn vị sự nghiệp công trực thuộc đảm bảo phù hợp;

Sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính, Đài Tiếng nói Việt Nam và Thông tấn xã Việt Nam ra quyết định giao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc, trong đó xác định phân loại đơn vị; mức kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ cho các đơn vị (nhóm 3 và nhóm 4) năm đầu thời kỳ

ôn định giao tự chủ theo quy định; kinh phí đặt hàng; nguồn thu phí được để lại chi (nếu có) theo Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với các đơn vị sự nghiệp công trong các lĩnh vực khác: Thực hiện giao quyền tự chủ tài chính theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

5. Khi rà soát phương án tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc, trường hợp đơn vị hoạt động không hiệu quả, các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện sắp xếp tổ chức lại hoặc giải thể các đơn vị theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

6. Việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công được ổn định trong thời gian 05 (năm) năm, phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội. Thời kỳ ổn định tự chủ tài chính lần đầu được áp dụng đến năm 2025.

Năm cuối của mỗi thời kỳ ổn định, các đơn vị báo cáo tổng kết đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tự chủ của thời kỳ trước, nhiệm vụ của năm kế hoạch và thời kỳ tiếp theo để xây dựng phương án tự chủ của thời kỳ ổn định tiếp theo, gửi cơ quan quản lý cấp trên xem xét cùng với thời gian lập dự toán ngân sách của năm kế hoạch;

Trong thời kỳ ổn định tự chủ tài chính, trường hợp đơn vị có thay đổi về chức năng, nhiệm vụ hoặc có biến động lớn về tình hình kinh tế xã hội, thay đổi chính sách, chế độ hoặc do nguyên nhân bất khả kháng như thiên tai, dịch bệnh dẫn đến biến động lớn về nguồn thu hoặc nhiệm vụ chi, từ đó làm thay đổi mức độ tự chủ tài chính, sau khi đơn vị đã sử dụng các Quỹ được trích lập còn dư theo quy định nhưng cân đối thu chi của đơn vị đến cuối năm ngân sách không đảm bảo theo phương án tự chủ tài chính đã được phê duyệt, vào quý I của năm tiếp theo, đơn vị có trách nhiệm xây dựng phương án tự chủ về tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều này để trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt lại phương án tự chủ tài chính cho thời gian còn lại của thời kỳ ổn định.

Trình tự xem xét, phân loại và giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công theo quy định tại Điều này.

7. Sau mỗi thời kỳ ổn định, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát, nâng mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị nhóm 3 trực thuộc theo lộ trình quy định tại khoản 4 Điều 35 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ PHÂN PHỐI KẾT QUẢ TÀI CHÍNH VÀ QUY CHẾ CHI TIÊU NỘI BỘ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG

Điều 10. Phân phối kết quả tài chính trong năm

Kết thúc năm tài chính, sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định (nếu có), nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước, trích lập nguồn cải cách tiền lương theo quy định, phần chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên giao tự chủ (nếu có), đơn vị sự nghiệp công được sử dụng theo quy định tại Điều 14 (áp dụng đối với đơn vị nhóm 1, nhóm 2), Điều 18 (áp dụng đối với đơn vị nhóm 3) và Điều 22 (áp dụng đối với đơn vị nhóm 4) Nghị định số 60/2021/NĐ-CP. Thông tư này quy định một số nội dung cụ thể như sau:

1. Trong thời gian Chính phủ chưa ban hành chế độ tiền lương mới theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp (sau đây gọi là Nghị quyết số 27-NQ/TW):

a) Quỹ tiền lương, tiền công làm cơ sở để tính trích Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi trong năm của đơn vị nhóm 1, nhóm 2 và nhóm 3 bao gồm:

- Tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công theo số lượng người làm việc trong đơn vị quy định tại Điều 9 Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và mức tiền lương cơ sở do Chính phủ quy định; tiền lương của lao động hợp đồng theo quy định (nếu có);

- Tiền lương tăng thêm do nâng bậc lương theo niên hạn và nâng bậc lương trước thời hạn của đơn vị theo quy định (nếu có);

- Tiền công theo hợp đồng vụ việc (nếu có);

b) Về tạm trích các Quỹ và thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm trong năm đối với đơn vị nhóm 1, nhóm 2 và nhóm 3:

Căn cứ dự toán thu, chi của năm; kết quả hoạt động tài chính của quý trước (trong trường hợp quý đầu tiên của năm kế hoạch, đơn vị căn cứ vào kết quả hoạt động tài chính của quý IV năm trước liền kề), đơn vị nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3 tự xác định chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên giao tự chủ hàng quý (nếu có), thực hiện tạm trích Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi hàng quý (tối đa không vượt quá 70% số chênh lệch thu lớn hơn chi đơn vị xác định được theo quý) để chi trả cho người lao động theo quy định và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị nhằm động viên kịp thời người lao động phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Kết thúc năm ngân sách, trước ngày 31 tháng 01 năm sau, đơn vị tự xác định số chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên giao tự chủ và trích lập các Quỹ theo quy định. Trong đó đối với Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi:

- Trường hợp đơn vị đã tạm trích các Quỹ thấp hơn số được trích lập theo quy định, đơn vị được tiếp tục trích bổ sung để thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm cho người lao động hoặc để dự phòng chi bổ sung thu nhập cho người lao động năm sau (đối với nội dung chi từ Quỹ bổ sung thu nhập) và chi trả các khoản khác từ Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị;

- Trường hợp đơn vị đã tạm trích các Quỹ vượt quá số được trích lập theo quy định thì phải trừ số đã trích vượt vào nguồn Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi của năm trước còn dư (nếu có); nếu vẫn còn thiếu thì trừ vào nguồn Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi của năm sau hoặc trừ vào Quỹ tiền lương năm sau của đơn vị (nếu các Quỹ trên không còn nguồn).

Sau khi quyết toán năm của đơn vị được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trường hợp số chênh lệch thu lớn hơn chi thực tế cao hơn số đơn vị tự xác định, đơn vị được tiếp tục trích lập các Quỹ và chi trả thu nhập tăng thêm theo chế độ quy định và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Trường hợp số chênh lệch thu lớn hơn chi thực tế thấp hơn số đơn vị tự xác định, số kinh phí đơn vị đã trích lập Quỹ bổ sung thu nhập và thanh toán thu nhập tăng thêm lớn hơn số kinh phí được trích lập và sử dụng (theo chế độ quy định), thì số kinh phí đã chi vượt được trừ vào nguồn Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi của đơn vị; nếu vẫn còn thiếu thì trừ vào số chênh lệch thu chi dành để trích lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi của năm sau; trường hợp năm sau không có chênh lệch thu lớn hơn chi thì trừ vào Quỹ tiền lương của đơn vị.

2. Kể từ thời điểm thực hiện chế độ tiền lương mới do Chính phủ ban hành theo Nghị quyết số 27-NQ/TW:

a) Đơn vị nhóm 1 và đơn vị nhóm 2:

- Đơn vị không trích lập Quỹ bổ sung thu nhập, không thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm từ Quỹ bổ sung thu nhập;

- Đơn vị trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi trên cơ sở Quỹ tiền lương thực hiện được xác định theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

b) Đơn vị nhóm 3:

- Đơn vị trích lập Quỹ bổ sung thu nhập theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP;

- Đơn vị trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP. Quỹ tiền lương, tiền công làm cơ sở để trích Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Đơn vị thực hiện tạm trích các Quỹ và chi trả thu nhập tăng thêm trong năm theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Đối với đơn vị nhóm 4:

a) Về tạm chi thu nhập tăng thêm, chi phúc lợi và chi khen thưởng

Căn cứ dự toán thu, chi của năm; kết quả hoạt động tài chính quý trước (trong trường hợp quý đầu tiên của năm kế hoạch, đơn vị căn cứ vào kết quả hoạt động tài chính của quý IV năm trước liền kề), trường hợp xét thấy đơn vị có khả năng tiết kiệm được kinh phí; thủ trưởng đơn vị quyết định:

- Tạm chi trước thu nhập tăng thêm cho người lao động theo quy định và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; mức tạm chi hàng quý của đơn vị tối đa không quá 20% quỹ tiền lương một quý của đơn vị;

- Tạm chi trước đối với các hoạt động phúc lợi, chi khen thưởng định kỳ hoặc đột xuất cho tập thể, cá nhân;

Kết thúc năm ngân sách, trước ngày 31 tháng 01 năm sau, đơn vị tự xác định số kinh phí tiết kiệm được:

- Trường hợp đơn vị đã tạm chi vượt quá số kinh phí tiết kiệm được theo quy định thì phải giảm trừ vào quỹ dự phòng ổn định thu nhập của đơn vị (nếu có) hoặc giảm trừ vào số tiết kiệm của năm sau hoặc trừ vào Quỹ tiền lương năm sau của đơn vị (nếu đơn vị không có số tiết kiệm của năm sau);

- Trường hợp đơn vị đã tạm chi thấp hơn số kinh phí tiết kiệm được trong năm, đơn vị được tiếp tục chi trả thu nhập tăng thêm cho người lao động, chi khen thưởng, chi phúc lợi hoặc để trích lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập cho người lao động theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị;

Sau khi quyết toán năm của đơn vị được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trường hợp số kinh phí thực tiết kiệm cao hơn số đơn vị tự xác định, đơn vị được tiếp tục chi trả thu nhập tăng thêm hoặc chi các hoạt động phúc lợi, chi khen thưởng theo chế độ quy định. Trường hợp số kinh phí tiết kiệm thấp hơn số đơn vị tự xác định, căn cứ vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền và đề nghị của đơn vị, Kho bạc Nhà nước làm thủ tục thu hồi bằng cách trừ vào kinh phí tiết kiệm năm tiếp theo của đơn vị;

b) Đối với các đơn vị có hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước thì phải trích khấu hao tài sản cố định đối với các tài sản tham gia hoạt động dịch vụ và bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP. Đơn vị được sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc.

Điều 11. Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ

1. Để quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ đảm bảo công khai, minh bạch, đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả, phù hợp với hoạt động đặc thù của đơn vị, khuyến khích người lao động hoàn thành nhiệm vụ được giao, đơn vị sự nghiệp công có trách nhiệm xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ làm căn cứ để thực hiện.

Khi thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ, đơn vị phải bảo đảm có hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ theo quy định, trừ các khoản được thực hiện khoán chi theo quy chế chi tiêu nội bộ và quy định của pháp luật.

2. Nội dung quy chế chi tiêu nội bộ bao gồm các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức, mức chi thống nhất trong đơn vị, đảm bảo phù hợp với chế độ chi tiêu tài chính hiện hành của đơn vị sự nghiệp công và nguồn tài chính của đơn vị, trong đó:

a) Đối với những nội dung chi, mức chi cần thiết cho hoạt động của đơn vị nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, căn cứ tình hình thực tế và nguồn tài chính, đơn vị xây dựng mức chi cho từng nhiệm vụ, nội dung công việc cho phù hợp và quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ;

b) Đối với chế độ công tác phí nước ngoài, chế độ tiếp khách nước ngoài và hội thảo quốc tế ở Việt Nam, đơn vị sự nghiệp công thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước về nội dung và mức chi;

Nội dung mẫu quy chế chi tiêu nội bộ theo Phụ lục số 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Quy chế chi tiêu nội bộ cần được tổ chức thảo luận rộng rãi, dân chủ, công khai trong đơn vị và có ý kiến thống nhất của tổ chức công đoàn; báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trước khi ban hành;

Đối với các đơn vị sự nghiệp công có thành lập Hội đồng quản lý hoặc Hội đồng trường (áp dụng đối với cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp), đơn vị trình Hội đồng quản lý/Hội đồng trường thông qua dự thảo Quy chế chi tiêu nội bộ trước khi báo cáo cơ quan quản lý cấp trên;

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được dự thảo Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị, cơ quan quản lý cấp trên có trách nhiệm xem xét, có ý kiến bằng văn bản yêu cầu đơn vị điều chỉnh lại các nội dung chi chưa phù hợp với quy định của pháp luật;

Sau thời hạn nêu trên, nếu cơ quan quản lý cấp trên không có ý kiến, Thủ trưởng đơn vị ký ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ để triển khai thực hiện; đồng thời gửi cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính cùng cấp để theo dõi, giám sát thực hiện và Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch để làm căn cứ kiểm soát chi.

4. Thủ trưởng đơn vị căn cứ tính chất công việc, khối lượng sử dụng, tình hình thực hiện năm trước, Thủ trưởng đơn vị quyết định phương thức khoán chi phí cho từng cá nhân, bộ phận, đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc như: sử dụng văn phòng phẩm, điện thoại, xăng xe, điện, nước, công tác phí và các khoản khoán chi khác; kinh phí tiết kiệm do thực hiện khoán chi được xác định chênh lệch thu, chi và được phân phối, sử dụng theo chế độ quy định.

5. Chế độ quản lý, sử dụng nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ chi thường xuyên không giao tự chủ, nguồn thu phí để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên, nguồn vay nợ, viện trợ, nguồn khác (nếu có), đơn vị phải thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật hiện hành đối với từng nguồn kinh phí.

Chương IV

LẬP, CHẤP HÀNH DỰ TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN THU, CHI

Điều 12. Lập dự toán

1. Hàng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dự toán thu, chi ngân sách và cung cấp hoạt động dịch vụ thuộc phạm vi, nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và Điều 32 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, trong đó:

a) Đối với dự toán kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước: Căn cứ kết quả thực hiện năm trước; tình hình thu, chi hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công của năm hiện hành; số lượng, khối lượng dịch vụ và yêu cầu nhiệm vụ của năm kế hoạch; định mức kinh tế kỹ thuật, chế độ, định mức chi tiêu theo quy định hiện hành hoặc đơn giá dịch vụ (nếu có), đơn vị lập dự

toán gửi cơ quan quản lý cấp trên. Trường hợp danh mục dịch vụ sự nghiệp công chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và chưa có đơn giá được cấp có thẩm quyền ban hành, đơn vị lập dự toán kinh phí nhà nước giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo số lượng, khối lượng và định mức chi theo chế độ hiện hành.

Kinh phí thực hiện đặt hàng, đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công được lập dự toán trong phần kinh phí thường xuyên giao tự chủ của đơn vị sự nghiệp công, trong đó ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ kinh phí hoặc hỗ trợ kinh phí để thực hiện.

Kinh phí giao nhiệm vụ được lập dự toán trong phần kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (chi thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao) theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11, điểm d khoản 1 Điều 15 và điểm c khoản 1 Điều 19 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

b) Đối với dự toán ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên giao tự chủ cho đơn vị nhóm 4: Đơn vị sự nghiệp công lập dự toán căn cứ tình hình thực hiện năm hiện hành, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao trong năm kế hoạch, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chế độ chi tiêu hiện hành;

c) Đối với dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ: Đơn vị sự nghiệp công lập dự toán theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và khoa học công nghệ;

d) Đối với dự toán thu, chi từ nguồn thu phí được để lại: Đơn vị sự nghiệp công lập dự toán thu chi theo quy định pháp luật về phí và lệ phí;

đ) Đối với dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị sự nghiệp công lập dự toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước đối với từng nguồn kinh phí.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập dự toán theo quy định tại khoản 1 Điều này, gửi cơ quan quản lý cấp trên để xem xét, thẩm định, tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp và cơ quan có liên quan theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Đối với dự toán thu, chi cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước và các hoạt động dịch vụ khác: Đơn vị sự nghiệp công tự xây dựng kế hoạch, dự toán thu, chi thực hiện nhiệm vụ, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên để theo dõi, kiểm tra và giám sát việc thực hiện.

Điều 13. Phân bổ và giao dự toán

Việc phân bổ và giao dự toán của cơ quan quản lý cấp trên cho đơn vị sự nghiệp công thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn hiện hành và quy định tại Thông tư này. Trong đó:

1. Đối với dự toán kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước

Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan quản lý cấp trên phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách

nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên (sau đây gọi là Nghị định số 32/2019/NĐ-CP) và quy định sau:

a) Căn cứ lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có) và trong phạm vi dự toán chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao, các bộ, cơ quan trung ương hoặc cơ quan quản lý cấp dưới theo phân cấp (đối với các đơn vị trực thuộc trung ương), Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan quản lý cấp dưới theo phân cấp (đối với các đơn vị trực thuộc địa phương) phân bổ và giao dự toán kinh phí ngân sách đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước cho các đơn vị, đồng thời quyết định đặt hàng cho đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, chi tiết theo từng danh mục dịch vụ sự nghiệp công quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư này; chi tiết theo số lượng, khối lượng, đơn giá được cấp có thẩm quyền ban hành, kinh phí và các nội dung quy định khác.

b) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước hoặc đã ban hành, nhưng chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và chưa có đơn giá được phê duyệt; các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan có thẩm quyền, hoặc cơ quan quản lý cấp dưới theo phân cấp thực hiện phân bổ và giao dự toán kinh phí cho đơn vị theo số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công và dự toán chi thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11, điểm d khoản 1 Điều 15 và điểm c khoản 1 Điều 19 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

2. Đối với dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ cho đơn vị nhóm 3 và đơn vị nhóm 4 (trừ đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ nguồn thu phí được để lại chi quy định tại khoản 4 Điều này)

a) Đối với đơn vị nhóm 3

Căn cứ tổng dự toán chi thường xuyên được cấp có thẩm quyền giao trong năm, cơ quan quản lý cấp trên phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc căn cứ vào dự toán thu, chi năm đầu thời kỳ ổn định, quy định về giảm chi thường xuyên hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước theo lộ trình của Chính phủ, các yếu tố biến động do thay đổi chính sách, chế độ của Nhà nước, thiên tai, dịch bệnh, điều kiện kinh tế - xã hội và quy định tại Chương II Thông tư này;

Đối với đơn vị nhóm 3 trong lĩnh vực y tế - dân số: Thực hiện theo quy định tại Điều 27, Điều 28 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP. Trong đó, ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ về y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm, hoạt động của các trạm y tế xã, phường, thị trấn căn cứ theo số người được giao làm nhiệm vụ hoặc số lượng vị trí việc làm được phê duyệt cung cấp dịch vụ y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

b) Đối với đơn vị nhóm 4

Cơ quan quản lý cấp trên phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc căn cứ vào quỹ tiền lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách

nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt và áp dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể của đơn vị cùng quy mô biên chế theo quy định của cấp có thẩm quyền và các khoản thu của đơn vị để xác định mức ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ theo quy định tại Chương II Thông tư này.

3. Đối với dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ

Cơ quan quản lý cấp trên phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc theo pháp luật về ngân sách nhà nước và khoa học công nghệ. Việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ từ ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành về khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

4. Đối với dự toán thu, chi từ nguồn thu phí được để lại chi

a) Cơ quan quản lý cấp trên phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc theo quy định pháp luật phí và lệ phí và ngân sách nhà nước, trong đó kinh phí thường xuyên giao tự chủ năm đầu thời kỳ ổn định phân bổ bằng mức kinh phí xác định theo phương án tự chủ được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Dự toán các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định giao bằng mức chi thường xuyên năm trước liền kề và kinh phí tăng thêm nếu có (do tăng chế độ tiền lương, nhiệm vụ tăng thêm theo quyết định của cấp có thẩm quyền) hoặc trừ kinh phí giảm theo quy định của cấp có thẩm quyền nếu có (do giảm nhiệm vụ, giảm khác) trong phạm vi nguồn thu phí được để lại chi theo quy định;

b) Trường hợp đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ nguồn thu phí (không có nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, hoạt động sản xuất, kinh doanh; hoạt động liên doanh, liên kết và dịch vụ khác): Phân bổ và giao cả phần kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ do nguồn thu phí được để lại chi theo quy định không bảo đảm đủ chi thường xuyên (nếu có) theo phương án tự chủ được cấp có thẩm quyền phê duyệt và điều chỉnh hàng năm (nếu có).

5. Đối với dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ: Cơ quan quản lý cấp trên phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc căn cứ dự toán được giao và nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

6. Đối với dự toán thu, chi cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước và các hoạt động dịch vụ khác: Cơ quan quản lý cấp trên không giao dự toán thu, chi cho các đơn vị sự nghiệp công. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công quyết định dự toán thu, chi trên cơ sở kế hoạch, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Điều 14. Thực hiện dự toán và quyết toán thu, chi

1. Thực hiện dự toán thu, chi

a) Đơn vị sự nghiệp công thực hiện dự toán thu, chi trong phạm vi dự toán được giao, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm, hiệu quả, theo

quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về phí, lệ phí; chấp hành nghĩa vụ nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước khác theo quy định của pháp luật;

b) Đối với dự toán chi thường xuyên giao tự chủ, đơn vị được điều chỉnh các nội dung chi cho phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị, đồng thời gửi cơ quan cấp trên và Kho bạc nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch để theo dõi quản lý, thanh toán và quyết toán;

c) Đối với kinh phí Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP;

d) Đối với kinh phí ngân sách nhà nước giao nhiệm vụ cho đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá được cơ quan có thẩm quyền ban hành, đơn vị thực hiện dự toán thu, chi như đối với dự toán chi thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11, điểm d khoản 1 Điều 15 và điểm c khoản 1 Điều 19 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP; không được sử dụng để trích lập các quỹ của đơn vị.

2. Quyết toán thu, chi: Kết thúc năm ngân sách, các đơn vị sự nghiệp công thực hiện khóa sổ kế toán, lập báo cáo quyết toán hàng năm đối với nguồn ngân sách nhà nước cấp, nguồn viện trợ, nguồn thu phí được để lại chi, các nguồn khác được để lại theo quy định gửi cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan tài chính cùng cấp xét duyệt, thẩm định theo quy định của pháp luật về kế toán và ngân sách nhà nước.

Điều 15. Kiểm tra, kiểm soát hoạt động thu, chi của đơn vị sự nghiệp công

1. Kho bạc Nhà nước các cấp thực hiện kiểm soát thu, chi của đơn vị sự nghiệp công theo quy định hiện hành về kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

Trường hợp đơn vị sự nghiệp công chưa có Quyết định giao tự chủ tài chính của cơ quan có thẩm quyền; chưa có quy chế chi tiêu nội bộ gửi đến Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch: Kho bạc Nhà nước thực hiện việc kiểm soát chi, thanh toán theo chế độ quy định hiện hành như kiểm soát chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ; không thanh toán để trích lập các quỹ của đơn vị.

2. Trong quá trình thực hiện quyền tự chủ tài chính, đơn vị sự nghiệp công có trách nhiệm tự kiểm tra tình hình thực hiện ở đơn vị mình và thực hiện các quy định về thanh tra, kiểm toán, kiểm tra theo quy định của pháp luật liên quan.

3. Các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp hoặc cơ quan cấp dưới theo phân cấp, các cơ quan nhà nước có liên quan thực hiện việc kiểm tra hoạt động thu, chi của các đơn vị sự nghiệp công theo quy định hiện hành và quy định tại Thông tư này.

Chương V

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG

Điều 16. Chế độ báo cáo định kỳ

1. Đơn vị sự nghiệp công thực hiện chế độ tự chủ tài chính định kỳ hàng năm phải báo cáo kết quả thực hiện chế độ tự chủ tài chính cho cơ quan quản lý

cấp trên (các bộ, cơ quan trung ương hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân cấp quản lý) để tổng hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP trước ngày 28 tháng 2 năm sau (theo Phụ lục số 6 ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định kỳ hàng năm tổ chức đánh giá về tình hình thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công theo quy định tại khoản 5 Điều 36 và khoản 5 Điều 37 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, gửi báo cáo về Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 3 của năm sau (theo Phụ lục số 7 ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập của các bộ, cơ quan trung ương và của địa phương để phục vụ cho công tác quản lý và báo cáo Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

4. Trong trường hợp Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ có quy định cụ thể về thời hạn gửi báo cáo thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo định kỳ hàng năm quy định tại Thông tư này là tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/01 của năm sau.

Điều 17. Hệ thống thông tin dữ liệu về tài sản công và tài chính của đơn vị sự nghiệp công trong toàn quốc

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

a) Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công của đơn vị sự nghiệp công trong toàn quốc được quản lý, vận hành, trao đổi và khai thác theo quy định tại Mục 1 Chương XIII Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (sau đây gọi là Nghị định số 151/2017/NĐ-CP); Thông tư số 67/2018/TT-BTC ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, vận hành, trao đổi và khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công và quy định của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quản lý, sử dụng và khai thác phần mềm quản lý tài sản công;

b) Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo đơn vị sự nghiệp công thực hiện quy định về chế độ báo cáo theo quy định tại Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP; thực hiện kê khai, cập nhật thông tin, bảo đảm kết nối, tích hợp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Hệ thống thông tin dữ liệu về tài chính của đơn vị sự nghiệp công

a) Báo cáo định kỳ quy định tại Điều 16 Thông tư này được thể hiện dưới hình thức văn bản điện tử và gửi đến cơ quan nhận báo cáo thông qua hệ thống trực liên thông văn bản điện tử của Chính phủ;

Trường hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chế độ báo

cáo định kỳ chưa tham gia hệ thống trực liên thông văn bản điện tử của Chính phủ hoặc hạ tầng cơ sở dữ liệu điện tử chưa hoàn thiện đồng bộ thì thực hiện gửi báo cáo dưới hình thức văn bản giấy đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức: Gửi trực tiếp; gửi qua dịch vụ bưu chính; hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

b) Hệ thống thông tin dữ liệu về tài chính của đơn vị sự nghiệp công phải đảm bảo phù hợp với mô hình xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về Tài chính do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định. Việc cập nhật vào Hệ thống thông tin dữ liệu về tài chính của đơn vị sự nghiệp công phải được kiểm tra, phân loại, đánh giá, xử lý, tích hợp, số hóa và chuẩn hóa theo quy định;

Ngoài phương thức gửi báo cáo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo bằng hình thức gửi dữ liệu qua mạng điện tử theo quy định, quy trình, quy chuẩn kỹ thuật do Bộ Tài chính hướng dẫn và chịu trách nhiệm về tính pháp lý, sự chính xác, trung thực của các dữ liệu do mình cung cấp.

Chương VI

XỬ LÝ TÀI SẢN, TÀI CHÍNH KHI TỔ CHỨC LẠI HOẶC GIẢI THỂ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG

Điều 18. Xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công

1. Xử lý về tài sản

a) Đơn vị sự nghiệp công thực hiện kiểm kê, phân loại đối với tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng của đơn vị; chịu trách nhiệm xử lý tài sản phát hiện thừa/thiếu qua kiểm kê theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản không phải của đơn vị (tài sản nhận giữ hộ, tài sản mượn, tài sản thuê của tổ chức, cá nhân khác), đơn vị thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Đơn vị sự nghiệp công có trách nhiệm lập phương án xử lý, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, đề xuất phương án xử lý, gửi cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công cùng cấp để có ý kiến về phương án xử lý tài sản. Căn cứ ý kiến của cơ quan quản lý tài sản công, đơn vị hoàn thiện phương án xử lý tài sản để lập Đề án tổ chức lại (trong đó có phương án xử lý tài sản); trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP. Phương án xử lý tài sản phải phù hợp với hình thức xử lý tài sản theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công (sau đây gọi là Nghị định số 151/2017/NĐ-CP);

c) Căn cứ Đề án tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị sự nghiệp công (pháp nhân cũ) có trách nhiệm báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công xem xét, quyết định việc xử lý tài sản, trên cơ sở đó tổ chức xử lý tài sản. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền quyết định và tổ chức thực hiện xử lý tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

d) Trường hợp đơn vị sự nghiệp công (pháp nhân cũ) đã chấm dứt hoạt động nhưng chưa hoàn thành việc xử lý tài sản, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định giao cho đơn vị mới (pháp nhân mới) sau khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất thực hiện các công việc còn lại hoặc giao cho cơ quan quản lý cấp trên thực hiện các công việc còn lại;

đ) Số tiền thu được từ xử lý tài sản công của đơn vị sự nghiệp công khi tổ chức lại được quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP; trường hợp đơn vị sự nghiệp công đã thực hiện quyết toán tài chính thì số tiền thu được từ xử lý tài sản (sau khi trừ đi các chi phí có liên quan) được nộp vào ngân sách nhà nước;

Trường hợp đơn vị sự nghiệp công đã chấm dứt hoạt động nhưng chưa hoàn thành việc xử lý tài sản mà bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định giao cho đơn vị mới sau khi tổ chức lại xử lý tài sản thì việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản thực hiện theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP. Trường hợp việc xử lý tài sản được giao cho cơ quan quản lý cấp trên thực hiện thì việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công áp dụng tương ứng với loại hình của cơ quan quản lý cấp trên;

e) Khi thực hiện tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công mà đang sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết, đơn vị phải chấm dứt hợp đồng kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết đã ký hoặc chuyển sang pháp nhân mới tiếp tục thực hiện hợp đồng. Đơn vị sự nghiệp công lập phương án xử lý đối với các tài sản đang kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết để tổng hợp chung vào phương án xử lý tài sản trong Đề án tổ chức lại trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

Trường hợp phương án giao cho pháp nhân mới tiếp tục thực hiện hợp đồng kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết thì pháp nhân mới thực hiện ký lại Hợp đồng cho thời gian còn lại và phải kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Hợp đồng đã ký theo quy định của pháp luật.

2. Xử lý về tài chính của đơn vị sự nghiệp công khi tổ chức lại

Đơn vị sự nghiệp công (pháp nhân cũ) bị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất phải thực hiện các công việc kế toán theo quy định tại Luật Kế toán và có trách nhiệm:

a) Lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán theo quy định của chế độ kế toán đơn vị sự nghiệp công;

b) Báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (các bộ, cơ quan trung ương đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), cơ quan chủ quản cấp trên (đối với các đơn vị thuộc địa phương quản lý) để báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp thực hiện quyết toán hoặc kiểm tra, xác định các khoản kinh phí được cấp;

c) Có văn bản đề nghị cơ quan thuế thực hiện quyết toán hoặc kiểm tra, xác định các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định;

d) Kiểm kê số dư bằng tiền của Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ đặc thù, Quỹ khác và số dư nguồn cải cách tiền lương.

3. Đơn vị sự nghiệp công (pháp nhân cũ) bị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất phải bàn giao đầy đủ, nguyên trạng tài sản, công nợ, quyền sử dụng đất, các hợp đồng kinh tế, các quyền, nghĩa vụ khác cho đơn vị sự nghiệp công (pháp nhân mới) kèm theo hồ sơ, chứng từ có liên quan;

Đơn vị sự nghiệp công (pháp nhân mới) hình thành sau chia, tách, sáp nhập, hợp nhất có trách nhiệm tiếp nhận, kế thừa toàn bộ tài sản (kể cả tài sản hư hỏng, kém, mất phẩm chất, không cần dùng, chờ thanh lý), các khoản công nợ phải thu, phải trả và các nghĩa vụ khác của đơn vị bị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất. Sau khi nhận bàn giao, đơn vị sự nghiệp công (mới) có trách nhiệm tiếp tục xử lý các tồn tại về tài chính theo các quy định hiện hành.

Điều 19. Xử lý tài sản, tài chính khi giải thể đơn vị sự nghiệp công

1. Xử lý về tài sản

a) Đơn vị sự nghiệp công thực hiện kiểm kê, phân loại đối với tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng của đơn vị; chịu trách nhiệm xử lý tài sản phát hiện thừa/thiếu qua kiểm kê theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản không phải của đơn vị (tài sản nhận giữ hộ, tài sản mượn, tài sản thuê của tổ chức, cá nhân khác), đơn vị thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Đơn vị sự nghiệp công có trách nhiệm lập phương án xử lý, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, đề xuất phương án xử lý, gửi cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công cùng cấp đề có ý kiến về phương án xử lý tài sản. Căn cứ ý kiến của cơ quan quản lý tài sản công, đơn vị hoàn thiện phương án xử lý tài sản để lập Đề án giải thể (trong đó có phương án xử lý tài sản); trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP. Phương án xử lý tài sản phải phù hợp với hình thức xử lý tài sản theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP;

c) Căn cứ Đề án giải thể đơn vị sự nghiệp công được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị sự nghiệp công có trách nhiệm báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công xem xét, quyết định việc xử lý tài sản, trên cơ sở đó tổ chức xử lý tài sản. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền quyết định và tổ chức thực hiện xử lý tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

d) Trường hợp đơn vị sự nghiệp công đã chấm dứt hoạt động nhưng chưa hoàn thành việc xử lý tài sản thì bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định giao cho cơ quan quản lý cấp trên thực hiện các công việc còn lại;

đ) Số tiền thu được từ xử lý tài sản công của đơn vị sự nghiệp công khi giải thể được quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP; trường hợp đơn vị sự nghiệp công đã thực hiện quyết toán tài chính thì số tiền

thu được từ xử lý tài sản (sau khi trừ đi các chi phí có liên quan) được nộp vào ngân sách nhà nước;

Trường hợp đơn vị sự nghiệp công đã chấm dứt hoạt động nhưng chưa hoàn thành việc xử lý tài sản mà bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định giao cho cơ quan quản lý cấp trên thực hiện thì việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công áp dụng tương ứng với loại hình của cơ quan quản lý cấp trên;

e) Đơn vị sự nghiệp công khi thực hiện giải thể mà đang sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết thì phải chấm dứt hợp đồng đã ký và lập phương án xử lý đối với các tài sản mang đi kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết khi chấm dứt hợp đồng để tổng hợp chung vào phương án xử lý tài sản trong Đề án tổ chức lại trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

2. Xử lý về tài chính của đơn vị sự nghiệp công khi giải thể

a) Đơn vị sự nghiệp công có trách nhiệm lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán theo quy định của chế độ kế toán đơn vị sự nghiệp công; xây dựng Đề án giải thể đơn vị sự nghiệp công trình cơ quan chủ quản cấp trên phê duyệt, trong đó cần báo cáo cụ thể số dư bằng tiền của Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ đặc thù, Quỹ khác và đề xuất phương án xử lý các khoản tài chính, công nợ của đơn vị theo nguyên tắc bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công chịu trách nhiệm về các khoản nợ của đơn vị theo thứ tự ưu tiên thanh toán các khoản nợ: Nợ người lao động; nợ thuế; các khoản nợ khác;

b) Đối với số dư bằng tiền của Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ bổ sung thu nhập/Quỹ dự phòng ổn định thu nhập, Quỹ khác theo quy định và số dư nguồn cải cách tiền lương, đơn vị thực hiện như sau:

- Số dư bằng tiền của Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi được sử dụng để bù đắp các khoản đã chi vượt chế độ cho người lao động (nếu có), chi cho người lao động theo chế độ quy định đối với đơn vị sự nghiệp công lập, phần còn lại chia cho người lao động đang làm việc theo số tháng làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi (Trường hợp chưa tròn tháng và có ngày lẻ thì số ngày lẻ từ 15 ngày trở lên được tính tròn 1 tháng, dưới 15 ngày không được tính). Việc chi số dư bằng tiền của các Quỹ cho người lao động được hoàn thành trước thời điểm giải thể đơn vị sự nghiệp công;

- Số dư bằng tiền của Quỹ bổ sung thu nhập/Quỹ dự phòng ổn định thu nhập được chia cho người lao động đang làm việc theo Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị sự nghiệp công tối đa không quá 6 tháng lương thực hiện, phần còn lại (nếu có) được sử dụng để trả các khoản công nợ của đơn vị (nếu có);

- Số dư bằng tiền của Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, các Quỹ khác theo quy định của pháp luật và số dư nguồn cải cách tiền lương được sử dụng để trả các khoản công nợ của đơn vị (nếu có);

- Trong trường hợp đơn vị không còn các khoản công nợ phải trả, số dư bằng tiền còn lại của các Quỹ sau khi đã thực hiện các nội dung quy định tại điểm b khoản này được nộp vào ngân sách nhà nước.

c) Xử lý các khoản nợ phải trả

- Đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm đối chiếu, xác nhận toàn bộ các khoản nợ phải trả các tổ chức, cá nhân (bao gồm các khoản nợ đến hạn và chưa đến hạn) khi xây dựng Đề án giải thể. Trường hợp đến thời điểm xây dựng Đề án giải thể đơn vị sự nghiệp công lập mà vẫn còn một số khoản nợ phải trả có đầy đủ hồ sơ nhưng chưa được đối chiếu, xác nhận thì người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập phải giải trình rõ nội dung các khoản nợ, xác định rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân liên quan; phải huy động các nguồn vốn hợp pháp để thanh toán các khoản nợ đến hạn phải trả;

- Trong trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập có khó khăn về khả năng thanh toán các khoản nợ vay quá hạn của các tổ chức tín dụng (bao gồm cả Ngân hàng Phát triển Việt Nam) thì xử lý nợ theo quy định hiện hành của Nhà nước và pháp luật hiện hành có liên quan về xử lý nợ của tổ chức tín dụng;

- Việc xử lý các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sử dụng tài sản bảo đảm của khoản nợ để thanh toán bằng tài sản bảo đảm; không sử dụng ngân sách nhà nước để xử lý các khoản nợ sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập đã được cơ quan có thẩm quyền giao tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP thì tiếp tục thực hiện theo phương án tự chủ tài chính đã được phê duyệt và rà soát lại phương án tự chủ tài chính theo quy định tại Thông tư này. Trường hợp đơn vị có thay đổi về mức độ tự chủ tài chính, đơn vị xây dựng phương án tự chủ tài chính theo quy định tại Thông tư này để trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

2. Đối với đơn vị nhóm 4, số dư của các quỹ (nếu có) đã được trích lập từ năm 2021 chuyển sang (gồm: Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ khen thưởng, phúc lợi), đơn vị được tiếp tục sử dụng để chi bổ sung thu nhập, chi khen thưởng, phúc lợi theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Điều 21. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2022.

2. Các Thông tư sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập (Thông tư số 71/2006/TT-BTC); Thông tư số 113/2007/TT-BTC ngày 24 tháng 9 năm 2007 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 71/2006/TT-BTC;

b) Thông tư số 90/2017/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

c) Thông tư số 145/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết kịp thời và sửa đổi cho phù hợp./. *y*

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh;
- Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;
- Hội Nông dân Việt Nam;
- Hội Cựu chiến binh Việt Nam;
- HĐND, UBND, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, HCSN (150 bản) *m*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Thành Hưng

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO

TT	Tên Phụ lục
1	Các ví dụ về cách xác định mức tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập
2	Phương án tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công (dùng cho đơn vị sự nghiệp báo cáo cơ quan quản lý cấp trên), kèm theo Biểu thuyết minh
3	Báo cáo tổng hợp phương án phân loại tự chủ tài chính và dự toán thu, chi của các đơn vị sự nghiệp giai đoạn.....)
4	Quyết định về việc giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị.....
5	Nội dung mẫu quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị sự nghiệp công lập
6	Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị(dùng cho đơn vị sự nghiệp báo cáo cơ quan quản lý cấp trên)
7	Báo cáo tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập hàng năm và 05 năm (dùng cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương báo cáo Bộ Tài chính)

Phụ lục số 1

CÁC VÍ DỤ VỀ CÁCH XÁC ĐỊNH MỨC TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. Ví dụ về việc xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

1. Ví dụ 1: Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông Y:

a) Các nguồn thu xác định mức độ tự chủ như sau (A):

- Ngân sách nhà nước cấp bù kinh phí cho cơ sở để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí là 1.000 triệu đồng;

- Thu học phí là 2.000 triệu đồng;

- Thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN) là 1.200 triệu đồng (các hoạt động phục vụ bán trú, câu lạc bộ). Chi phí để đảm bảo cho hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN là 1.000 triệu đồng (trong đó bao gồm chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương cho 6 người hưởng lương từ nguồn thu dịch vụ không sử dụng NSNN). Chênh lệch thu lớn hơn chi từ hoạt động dịch vụ là 200 triệu đồng.

Như vậy, tổng cộng các nguồn thu của cơ sở Y để xác định phương án tự chủ là 3.200 triệu đồng (1.000 + 2.000 + 200).

b) Các khoản chi thường xuyên giao tự chủ (B), gồm:

- Chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo số người được giao làm nhiệm vụ hoặc số lượng vị trí việc làm được phê duyệt¹: 4.000 triệu đồng (trong đó hưởng lương từ NSNN là 30 người, hưởng lương từ nguồn thu là 14 người (20 người - 6 người));

- Chi hoạt động chuyên môn, quản lý, chi mua sắm, sửa chữa tài sản thường xuyên và các khoản chi thường xuyên khác: 1.700 triệu đồng.

Như vậy, tổng cộng các khoản chi thường xuyên trong năm là 5.700 triệu đồng.

c) Mức tự bảo đảm chi thường xuyên (A/B) được xác định như sau: $3.200 \text{ triệu đồng} / 5.700 \text{ triệu đồng} \times 100\% = 56,1\%$. Như vậy, cơ sở giáo dục Y được phân loại là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3).

d) Xác định mức kinh phí NSNN hỗ trợ chi thường xuyên là: $5.700 \text{ triệu đồng} - 3.200 \text{ triệu đồng} = 1.500 \text{ triệu đồng}$.

2. Ví dụ 2: Cơ sở giáo dục đại học (hoặc nghề nghiệp) Y:

a) Các nguồn thu xác định mức độ tự chủ như sau (A):

¹ Số lượng vị trí việc làm được phê duyệt là 50 người, trong đó hưởng lương từ NSNN là 30 người, hưởng lương từ nguồn thu 20 người

- Thu học phí theo quy định của Chính phủ là 15.000 triệu đồng;
- Thu từ ngân sách nhà nước cấp bù học phí để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí theo quy định là 5.000 triệu đồng;
- Thu từ các nhiệm vụ đào tạo do Nhà nước đặt hàng: 6.000 triệu đồng;
- Thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo không sử dụng NSNN là 10.000 triệu đồng; chi phí để đảm bảo cho hoạt động đào tạo không sử dụng ngân sách nhà nước là 8.500 triệu đồng (trong đó bao gồm chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương cho 20 người hưởng lương từ nguồn thu dịch vụ không sử dụng NSNN); chênh lệch thu lớn hơn chi từ hoạt động dịch vụ: 1.500 triệu đồng;
- Thu từ lãi tiền gửi: 500 triệu đồng.

Như vậy, tổng cộng các nguồn thu của cơ sở Y để xác định phương án tự chủ là 28.000 triệu đồng (15.000 + 5.000 + 6.000 + 1.500 + 500).

b) Các khoản chi thường xuyên giao tự chủ (B) gồm:

- Chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo số người được giao hoặc số lượng vị trí việc làm được phê duyệt²: 15.000 triệu đồng (trong đó hưởng lương từ NSNN là 40 người, hưởng lương từ nguồn thu là 80 người (100 người - 20 người));
- Chi hoạt động chuyên môn: 7.000 triệu đồng;
- Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản: 5.000 triệu đồng;
- Các khoản chi dịch vụ công cộng, thường xuyên khác: 8.000 triệu đồng;

Như vậy, tổng cộng các khoản chi thường xuyên trong năm là 35.000 triệu đồng.

c) Mức tự bảo đảm chi thường xuyên (A/B) được xác định như sau: 28.000 triệu đồng/35.000 triệu đồng x 100% = 80%. Như vậy, cơ sở Y được phân loại là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3).

d) Xác định mức kinh phí NSNN hỗ trợ chi thường xuyên là: 35.000 triệu đồng - 28.000 triệu đồng = 7.000 triệu đồng.

B. Ví dụ về việc xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực y tế - dân số

1. Ví dụ 3: Bệnh viện H có chức năng khám chữa bệnh:

a) Nguồn thu xác định mức độ tự chủ như sau (A):

- Thu từ dịch vụ khám chữa bệnh do Quỹ bảo hiểm y tế chi trả (trên cơ sở số liệu đã được cơ quan Bảo hiểm xã hội thống nhất quyết toán của năm trước và dự kiến số lượt người khám chữa bệnh tại thời điểm xây dựng phương án): 50.000 triệu đồng;

² Số lượng vị trí việc làm được phê duyệt là 140 người, trong đó hưởng lương từ NSNN là 40 người, hưởng lương từ nguồn thu 100 người

- Thu từ dịch vụ khám chữa bệnh do người bệnh chi trả: 20.000 triệu đồng;
- Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu, thu từ hoạt động liên doanh, liên kết sau khi nộp thuế: 40.000 triệu đồng. Chi phí để thực hiện các hoạt động dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu, liên doanh, liên kết: 30.000 triệu đồng (trong đó bao gồm chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương cho 60 người hưởng lương từ nguồn thu dịch vụ không sử dụng NSNN); Chênh lệch thu lớn hơn chi từ hoạt động dịch vụ là 10.000 triệu đồng;
- Thu từ hoạt động từ nhà thuốc sau khi nộp thuế 10.000 triệu đồng, Chi phí hoạt động nhà thuốc là 9.000 triệu đồng (trong đó bao gồm chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương cho 15 người hưởng lương từ nguồn thu dịch vụ không sử dụng NSNN); Chênh lệch thu lớn hơn chi từ hoạt động của nhà thuốc 1.000 triệu đồng;
- Thu từ cho thuê địa điểm trông giữ xe, cho thuê địa điểm nhà ăn, căng tin (sau khi trừ các chi phí hợp lý có liên quan đến việc cho thuê tài sản theo quy định của pháp luật quản lý, sử dụng tài sản công): 3.000 triệu đồng;
- Thu lãi tiền gửi ngân hàng (sau khi trừ phí dịch vụ ngân hàng, nếu có và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp): 1.000 triệu đồng;

Như vậy, tổng cộng các nguồn thu của Bệnh viện H để xác định phương án tự chủ là: $50.000 + 20.000 + 10.000 + 1.000 + 3.000 + 1.000 = 85.000$ triệu đồng.

b) Các khoản chi thường xuyên giao tự chủ (B) gồm:

- Chi tiền lương, các khoản phụ cấp, đóng góp theo chi tiêu số người làm việc được giao hoặc số lượng vị trí việc làm được phê duyệt³(trong đó hưởng lương từ NSNN là 100 người, hưởng lương từ nguồn thu là 125 người (200 người - 60 người - 15 người)); tiền công theo hợp đồng vụ việc: 20.500 triệu đồng;
- Chi thuê chuyên gia, bác sỹ, giáo sư tuyền trên (nếu có): 1.000 triệu đồng;
- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý: 60.000 triệu đồng;
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài (bảo vệ, dịch vụ vệ sinh...): 7.000 triệu đồng;
- Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên: 15.000 triệu đồng;
- Các khoản chi khác (điện, nước, văn phòng phẩm...): 10.000 triệu đồng;

Như vậy, tổng cộng các khoản chi thường xuyên trong năm của Bệnh viện H là: $20.500 + 1.000 + 60.000 + 7.000 + 15.000 + 10.000 = 113.500$ triệu đồng.

c) Mức tự đảm bảo chi thường xuyên (A/B) được xác định như sau: 85.000 triệu đồng/ 113.500 triệu đồng $\times 100\% = 74,8\%$. Như vậy, Bệnh viện H được phân loại là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3).

³ Số lượng vị trí việc làm được phê duyệt là 300 người, trong đó hưởng lương từ NSNN là 100 người, hưởng lương từ nguồn thu 200 người

d) Xác định mức NSNN cấp hỗ trợ cho Bệnh viện H là: 113.500 triệu đồng - 85.000 triệu đồng = 28.500 triệu đồng.

2. Ví dụ 4: Trung tâm y tế K có chức năng dự phòng và chức năng khám bệnh, chữa bệnh.

Trung tâm K có số thu từ dịch vụ khám, chữa bệnh và các dịch vụ khác của Trung tâm chưa đảm bảo được chi thường xuyên cho hoạt động khám, chữa bệnh.

a) Nguồn thu xác định mức độ tự chủ (A) như sau:

- Thu từ hoạt động dự phòng: 200 triệu đồng;
- Thu từ hoạt động dân số: 0 đồng;
- Thu từ hoạt động khám, chữa bệnh của trạm y tế: 100 triệu đồng (số thu đã trừ chi phí trực tiếp; không trừ chi phí tiền lương, tiền công);
- Các khoản thu hệ điều trị (khám, chữa bệnh): 30.200 triệu đồng, bao gồm:
 - + Thu từ dịch vụ khám chữa bệnh do Quỹ bảo hiểm y tế chi trả (trên cơ sở số liệu đã được cơ quan Bảo hiểm xã hội thống nhất quyết toán của năm trước và dự kiến số lượt người khám chữa bệnh tại thời điểm xây dựng phương án): 28.000 triệu đồng;
 - + Thu từ dịch vụ khám chữa bệnh do người bệnh chi trả: 1.654 triệu đồng;
 - + Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu, nhà thuốc, thu từ hoạt động liên doanh, liên kết sau khi nộp thuế: 1.422 triệu đồng; chi phí để thực hiện các hoạt động dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu, nhà thuốc, liên doanh, liên kết: 876 triệu đồng (trong đó bao gồm chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương cho 10 người hưởng lương từ nguồn thu dịch vụ không sử dụng NSNN); chênh lệch thu lớn hơn chi từ hoạt động dịch vụ theo yêu cầu, nhà thuốc, liên doanh liên kết là 546 triệu đồng;

Như vậy, tổng cộng các nguồn thu của Trung tâm y tế K là 30.500 triệu đồng (= 200 + 100 + 30.200).

b) Các khoản chi thường xuyên giao tự chủ (B) gồm:

- Chi nhiệm vụ cung cấp dịch vụ y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm là 16.910 triệu đồng; bao gồm:
 - + Chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo chi tiêu số người được giao làm nhiệm vụ hoặc số lượng vị trí việc làm được phê duyệt (60 người) cung cấp dịch vụ y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm hưởng lương từ NSNN là 10.850 triệu đồng;
 - + Chi các khoản dịch vụ công cộng trên cơ sở số thực tế năm liền kề, có tính yếu tố tăng giảm trong năm đầu giai đoạn ổn định (điện, nước, nhiên liệu, vệ sinh, thông tin liên lạc); công tác phí; văn phòng phẩm; nghiệp vụ chuyên môn; sửa chữa, mua sắm tài sản thường xuyên: 5.900 triệu đồng;
 - + Chi khác: 160 triệu đồng;

- Chi hệ điều trị (khám, chữa bệnh): 42.600 triệu đồng, bao gồm:
 - + Chi tiền lương, các khoản phụ cấp, đóng góp theo chi tiêu số người làm việc được giao hoặc số lượng vị trí việc làm được phê duyệt⁴ (trong đó hưởng lương từ NSNN là 90 người, hưởng lương từ nguồn thu là 100 người (110 người - 10 người)); tiền công theo hợp đồng vụ việc: 18.700 triệu đồng;
 - + Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý: 16.400 triệu đồng;
 - + Chi phí dịch vụ thuê ngoài (bảo vệ, dịch vụ vệ sinh...): 1.500 triệu đồng;
 - + Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên: 4.000 triệu đồng;
 - + Các khoản chi khác (điện, nước, văn phòng phẩm...): 2.000 triệu đồng;
- Như vậy, tổng cộng các khoản chi thường xuyên trong năm của Trung tâm y tế K là 59.510 triệu đồng (16.910 + 42.600).

c) Mức tự đảm bảo chi thường xuyên (A/B) của Trung tâm y tế K được xác định như sau: $30.500 \text{ triệu đồng} / 59.510 \text{ triệu đồng} \times 100\% = 51,2\%$. Như vậy, Trung tâm y tế K được phân loại là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3).

d) Xác định mức NSNN cấp và hỗ trợ cho Trung tâm y tế K là 29.010 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí NSNN đảm bảo cho nhiệm vụ y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm, NSNN cấp là (16.910 triệu đồng - 200 triệu đồng - 100 triệu đồng) = 16.610 triệu đồng;

- Đối với nhiệm vụ khám bệnh, chữa bệnh của Trung tâm, NSNN hỗ trợ là: 42.600 triệu đồng - 30.200 triệu đồng = 12.400 triệu đồng;

3. Ví dụ 5: Trung tâm y tế M có chức năng dự phòng và chức năng khám bệnh, chữa bệnh.

Trung tâm có số thu từ dịch vụ khám, chữa bệnh và các dịch vụ khác của Trung tâm đảm bảo được chi thường xuyên cho hoạt động khám, chữa bệnh:

Giả định Trung tâm có nguồn thu và chi cung cấp dịch vụ y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm như ví dụ 4 nhưng có các khoản thu hệ điều trị (khám, chữa bệnh) là 45.000 triệu đồng; chi hệ điều trị (khám, chữa bệnh) là 42.600 triệu đồng;

Theo đó, tổng cộng các nguồn thu của Trung tâm M là 45.300 triệu đồng (45.000+200+100); Tổng các khoản chi thường xuyên trong năm của Trung tâm là 59.510 triệu đồng (42.600+16.910);

Như vậy, nếu xác định mức độ tự chủ tổng thể của Trung tâm thì Trung tâm M được phân loại là đơn vị nhóm 3 (Mức tự đảm bảo chi thường xuyên (A/B) là $45.300 \text{ triệu đồng} / 59.510 \text{ triệu đồng} \times 100\% = 76,1\%$). Tuy nhiên, Trung

⁴ Số lượng vị trí việc làm được phê duyệt là 200 người, trong đó hưởng lương từ NSNN là 90 người, hưởng lương từ nguồn thu 110 người

tâm M đã đảm bảo được chi thường xuyên cho hoạt động khám, chữa bệnh ($A/B=45.000/42.600 \times 100\%=105,6\%$). Do đó, theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, Trung tâm M được phân loại là đơn vị sự nghiệp công tự bào đảm chi thường xuyên (đơn vị nhóm 2).

NSNN hỗ trợ kinh phí cho Trung tâm M để thực hiện các nhiệm vụ về y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm, hoạt động của các trạm y tế xã, phường, thị trấn căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP là: 16.910 triệu đồng - 200 triệu đồng - 100 triệu đồng = 16.610 triệu đồng (số người được giao làm nhiệm vụ hoặc số lượng vị trí việc làm được phê duyệt cung cấp dịch vụ y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm hưởng lương từ NSNN là 60 người được xác định theo các văn bản của cấp có thẩm quyền giao trước khi phân loại theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và Thông tư này).

Trung tâm M được quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí và phân phối kết quả tài chính trong năm theo quy định của đơn vị nhóm 2.

4. Ví dụ 6: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh G là đơn vị thuộc lĩnh vực y tế dự phòng.

a) Nguồn thu xác định mức độ tự chủ (A) như sau:

- Thu từ dịch vụ khám chữa bệnh do Quỹ bảo hiểm y tế chi trả (trên cơ sở số liệu đã được cơ quan Bảo hiểm xã hội thống nhất quyết toán của năm trước và dự kiến số lượt người khám chữa bệnh tại thời điểm xây dựng phương án): 2.200 triệu đồng;

- Thu từ dịch vụ khám chữa bệnh do người bệnh chi trả: 800 triệu đồng;

- Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu, nhà thuốc sau khi nộp thuế: 1.200 triệu đồng; chi phí để thực hiện các hoạt động dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu, nhà thuốc: 900 triệu đồng (trong đó bao gồm chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương cho 6 người hưởng lương từ nguồn thu dịch vụ không sử dụng NSNN); chênh lệch thu lớn hơn chi từ hoạt động dịch vụ là 300 triệu đồng;

- Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực y tế dự phòng sau khi nộp thuế: 300 triệu đồng.

Như vậy, tổng cộng các nguồn thu của Trung tâm G là 3.600 triệu đồng (2.200 + 800 + 300 + 300).

b) Các khoản chi thường xuyên giao tự chủ (B) gồm:

- Chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo số người được giao làm nhiệm vụ hoặc số lượng vị trí việc làm được phê duyệt⁵ (trong đó hưởng lương từ NSNN là 45 người, hưởng lương từ nguồn thu là 14 người (20 người - 6 người)) là 7.700 triệu đồng;

⁵ Số lượng vị trí việc làm được phê duyệt là 65 người, trong đó hưởng lương từ NSNN là 45 người, hưởng lương từ nguồn thu 20 người

- Chi dịch vụ công cộng, mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên: 3.150 triệu đồng;

- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý và chi khác: 2.200 triệu đồng.

Như vậy, tổng cộng các khoản chi thường xuyên trong năm của Trung tâm G là 13.050 triệu đồng (7.700 + 3.150 + 2.200).

c) Mức tự đảm bảo chi thường xuyên (A/B) của Trung tâm G được xác định như sau: $3.600 \text{ triệu đồng} / 13.050 \text{ triệu đồng} \times 100\% = 27,5\%$. Như vậy, Trung tâm G được phân loại là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3).

d) Xác định mức NSNN cấp và hỗ trợ cho Trung tâm G là 13.050 triệu đồng - 3.600 triệu đồng = 9.450 triệu đồng.

C. Ví dụ về việc xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

1. Ví dụ 7: Viện Nghiên cứu Z:

a) Các nguồn thu xác định mức độ tự chủ như sau (A):

- Thu từ các nhiệm vụ khoa học công nghệ được cơ quan có thẩm quyền giao trực tiếp qua tài khoản dự toán của đơn vị là 5.000 triệu đồng;

- Thu từ các nhiệm vụ khoa học công nghệ thông qua hoạt động tuyển chọn, ký hợp đồng với các đơn vị khác là 3.000 triệu đồng;

- Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước, hợp tác, liên doanh, liên kết về khoa học và công nghệ: 15.000 triệu đồng; chi phí để thực hiện các hoạt động dịch vụ, hợp tác, liên doanh liên kết: 13.000 triệu đồng (trong đó bao gồm chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương cho 20 người hưởng lương từ nguồn thu dịch vụ không sử dụng NSNN); chênh lệch thu lớn hơn chi từ hoạt động dịch vụ là 2.000 triệu đồng;

Như vậy, tổng cộng các nguồn thu của Viện để xác định phương án tự chủ là 10.000 triệu đồng (5.000 + 3.000 + 2.000).

b) Các khoản chi thường xuyên giao tự chủ (B):

- Chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo số người được giao làm nhiệm vụ hoặc số lượng vị trí việc làm được phê duyệt⁶ (trong đó hưởng lương từ NSNN 30 người): 5.000 triệu đồng;

- Chi tiền công thuê chuyên gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ 4.000 triệu đồng;

- Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên: 2.000 triệu đồng;

- Chi mua vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu: 300 triệu đồng;

⁶ Số lượng vị trí việc làm được phê duyệt là 50 người, trong đó hưởng lương từ NSNN là 30 người, hưởng lương từ nguồn thu 20 người

- Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu: 500 triệu đồng;
- Các khoản chi thường xuyên khác của Viện (hội thảo khoa học, công tác phí, văn phòng phẩm, quản lý nhiệm vụ theo quy định) 2.000 triệu đồng.

Như vậy, tổng cộng các khoản chi thường xuyên trong năm là 13.800 triệu đồng.

c) Mức tự bảo đảm chi thường xuyên (A/B) được xác định như sau: $10.000 \text{ triệu đồng} / 13.800 \text{ triệu đồng} \times 100\% = 72,4\%$. Như vậy, Viện Nghiên cứu Z được phân loại là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3).

d) Xác định mức kinh phí NSNN hỗ trợ chi thường xuyên là: $13.800 \text{ triệu đồng} - 10.000 \text{ triệu đồng} = 3.800 \text{ triệu đồng}$.

2. Ví dụ 8: Trường hợp Viện Nghiên cứu Z được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ quản lý kinh phí các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; không trực tiếp là đơn vị chủ trì triển khai các nhiệm vụ khoa học công nghệ (tổng kinh phí được giao hàng năm là 20.000 triệu đồng).

a) Các nguồn thu xác định mức độ tự chủ như sau (A):

- Thu từ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền xét chọn, tuyển chọn giao Viện trực tiếp thực hiện theo quy định là 5.000 triệu đồng;

- Thu hợp pháp khác (sau khi trừ chi phí) là 300 triệu đồng;

Như vậy, tổng cộng các nguồn thu của Viện để xác định phương án tự chủ là 5.300 triệu đồng (gồm thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Viện trực tiếp thực hiện 5.000 triệu đồng + thu hợp pháp khác 300 triệu đồng).

b) Các khoản chi thường xuyên giao tự chủ (B):

- Chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo số người được giao hoặc số lượng vị trí việc làm được phê duyệt⁷ (trong đó hưởng lương từ NSNN 30 người, hưởng lương từ nguồn thu 10 người): 5.000 triệu đồng;

- Chi tiền công thuê chuyên gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ 2.000 triệu đồng;

- Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên: 200 triệu đồng;

- Chi mua vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu: 300 triệu đồng;

- Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu: 500 triệu đồng;

- Các khoản chi thường xuyên khác của Viện (hội thảo khoa học, công tác phí, văn phòng phẩm, quản lý nhiệm vụ theo quy định): 2.000 triệu đồng;

Như vậy, tổng cộng các khoản chi thường xuyên trong năm là 10.000 triệu đồng.

⁷ Số lượng vị trí việc làm được phê duyệt là 40 người, trong đó hưởng lương từ NSNN là 30 người, hưởng lương từ nguồn thu 10 người

c) Mức tự bảo đảm chi thường xuyên (A/B) được xác định như sau: $5.300 \text{ triệu đồng} / 10.000 \text{ triệu đồng} \times 100\% = 53\%$. Như vậy, Viện Nghiên cứu Z được phân loại là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3).

d) Xác định mức kinh phí NSNN hỗ trợ chi thường xuyên là: $10.000 \text{ triệu đồng} - 5.300 \text{ triệu đồng} = 4.700 \text{ triệu đồng}$.

D. Ví dụ về việc xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác

1. Ví dụ 9: Trung tâm X được giao nhiệm vụ thu phí theo Luật Phí và lệ phí và Thông tư của Bộ Tài chính, trong đó quy định Trung tâm được để lại 90% số thu phí để chi cho công việc, dịch vụ và thu phí; 10% nộp ngân sách nhà nước.

a) Các nguồn thu xác định mức độ tự chủ như sau (A):

- Nguồn thu phí được để lại chi thường xuyên theo quy định của Bộ Tài chính để chi thường xuyên là 4.850 triệu đồng;

- Nguồn thu hợp pháp khác (sau khi trừ chi phí): 200 triệu đồng;

Như vậy, tổng cộng các nguồn thu của Trung tâm X để xác định phương án tự chủ là 5.050 triệu đồng ($= 4.850 + 200$).

b) Các khoản chi thường xuyên giao tự chủ (B):

- Chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo số người được giao hoặc số lượng vị trí việc làm được phê duyệt⁸: 2.200 triệu đồng (trong đó hưởng lương từ NSNN là 10 người, hưởng lương từ nguồn thu 15 người);

- Chi phí phục vụ cho công việc, dịch vụ thu phí: 1.500 triệu đồng;

- Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu liên quan đến công việc, dịch vụ thu phí: 1.200 triệu đồng;

- Chi sửa chữa thường xuyên tài sản phục vụ trực tiếp công việc, dịch vụ thu phí: 700 triệu đồng;

- Chi khác liên quan đến công việc, dịch vụ thu phí: 500 triệu đồng;

Như vậy, tổng cộng các khoản chi thường xuyên trong năm là 6.100 triệu đồng.

c) Xác định mức độ tự chủ tài chính như sau: $A/B = 5.050 \text{ triệu đồng} / 6.100 \text{ triệu đồng} \times 100\% = 82,7\%$; theo đó, đơn vị được phân loại tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3).

d) Xác định mức kinh phí NSNN hỗ trợ chi thường xuyên là: $6.100 \text{ triệu đồng} - 5.050 \text{ triệu đồng} = 1.050 \text{ triệu đồng}$.

2. Ví dụ 10: Cơ sở trợ giúp xã hội K:

a) Các khoản thu xác định mức độ tự chủ tài chính (A):

⁸ Số lượng vị trí việc làm được phê duyệt là 25 người, trong đó hưởng lương từ NSNN là 10 người, hưởng lương từ nguồn thu 15 người

- Thu hoạt động dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tự nguyện 5.000 triệu đồng, chi từ hoạt động dịch vụ: 4.000 triệu đồng; chênh lệch thu lớn hơn chi từ hoạt động dịch vụ: 1.000 triệu đồng;

- Ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định (giá của địa phương ban hành đã tính đủ chi phí, chưa bao gồm khấu hao tài sản cố định) là 40.000 triệu đồng;

- Thu hợp pháp khác (sau khi trừ chi phí): 300 triệu đồng;

Như vậy, tổng cộng các nguồn thu của cơ sở để xác định phương án tự chủ là 41.300 triệu đồng.

b) Các khoản chi thường xuyên giao tự chủ (B):

- Chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo số người được giao hoặc số lượng vị trí việc làm được phê duyệt⁹: 15.000 triệu đồng (trong đó hưởng lương từ nguồn thu 105 người);

- Chi các khoản phục vụ trực tiếp đối tượng (tiền ăn, quần áo, đồ dùng sinh hoạt, điện nước): 20.000 triệu đồng;

- Chi dịch vụ công cộng, sửa chữa, mua sắm tài sản thường xuyên: 3.000 triệu đồng;

- Các khoản chi thường xuyên khác: 2.000 triệu đồng;

Như vậy, tổng cộng các khoản chi thường xuyên trong năm của đơn vị là 41.000 triệu đồng.

c) Xác định mức độ tự chủ tài chính như sau: $A/B = 41.300 \text{ triệu đồng} / 40.000 \text{ triệu đồng} \times 100\% = 103\%$. Số kinh phí dự kiến trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp là 325 triệu đồng. Đơn vị chưa tự bảo đảm chi đầu tư từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp. Theo đó, đơn vị được phân loại là đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên (đơn vị nhóm 2).

d) Trường hợp địa phương chưa ban hành đơn giá đặt hàng cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định. Tổng nguồn thu của cơ sở để xác định phương án tự chủ là (A): 1.300 triệu đồng; các khoản chi thường xuyên giao tự chủ (B): 20.000 triệu đồng (15.000 triệu đồng¹⁰ + 3.000 triệu đồng + 2.000 triệu đồng); đơn vị xác định mức độ tự chủ tài chính như sau: $A/B = 1.300 \text{ triệu đồng} / 20.000 \text{ triệu đồng} \times 100\% = 6,5\%$; đơn vị được phân loại là đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4).

⁹ Số lượng vị trí việc làm được phê duyệt là 105 người, trong đó hưởng lương từ nguồn NSNN là 0 người, từ nguồn thu 105 người

¹⁰ Số lượng vị trí việc làm được phê duyệt là 105 người, trong đó hưởng lương từ nguồn NSNN là 100 người, từ nguồn thu 5 người

Phụ lục số 2
MẪU BÁO CÁO PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
ĐƠN VỊ ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
GIAI ĐOẠN

(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công báo cáo cơ quan quản lý cấp trên)

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số ... của cơ quan quản lý cấp trên quy định chức năng, nhiệm vụ của đơn vị;

Căn cứ Quyết định số ... của cơ quan quản lý cấp trên giao chỉ tiêu biên chế (nếu có);

Căn cứ Quyết định số ... của cơ quan quản lý cấp trên giao nhiệm vụ của năm ..., chi tiết từng nhiệm vụ được giao.

Phần thứ nhất

Đánh giá tình hình thực hiện phương án tự chủ của giai đoạn trước

(áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công đã được giao quyền tự chủ tài chính, trường hợp đơn vị mới thành lập thì không phải đánh giá).

1. Về nhiệm vụ; tổ chức bộ máy; số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng. Trong đó nêu rõ nhiệm vụ chức năng; tổ chức bộ máy để thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; số lượng cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng.

2. Về nhiệm vụ được giao, kê chi tiết các nhiệm vụ được giao; nhiệm vụ giao cho các đơn vị trực thuộc; nhiệm vụ đơn vị tự thực hiện.

Tình hình thực hiện nhiệm vụ, khối lượng công việc hoàn thành, chất lượng các công việc đã hoàn thành: Chi tiết từng nhiệm vụ.

3. Tình hình chấp hành chính sách chế độ và các quy định về tài chính của nhà nước.

- Về mức thu sự nghiệp: Các khoản phí, lệ phí thu theo văn bản quy định của cấp có thẩm quyền; các khoản thu do đơn vị tự quyết định: nêu cụ thể; thực hiện chính sách miễn giảm theo quy định: nêu cụ thể.

- Tình hình chấp hành các chế độ tài chính; quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; quy định khác (nếu có).

4. Báo cáo về thực hiện các chỉ tiêu tài chính thu, chi giai đoạn tự chủ.

- Thu, chi hoạt động dịch vụ: Số thu; số chi; chênh lệch thu, chi.

- Kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên giao tự chủ: Dự toán giao; số thực hiện; số kinh phí tiết kiệm được.

- Số phí theo pháp luật về phí và lệ phí được để lại chi theo quy định: Số được để lại chi; số thực hiện; số tiết kiệm được.

- Kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên không giao tự chủ, nếu có (chi tiết theo nội dung nhiệm vụ).

5. Phân phối chênh lệch thu chi thường xuyên (nêu nguyên tắc phân phối đảm bảo phù hợp với tình hình tài chính của đơn vị), trong đó:

- Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

- Trích lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ khác (nếu có).

6. Thu nhập tăng thêm của người lao động (nêu nguyên tắc).

7. Những khó khăn, tồn tại, kiến nghị.

Phần thứ hai

Báo cáo phương án tự chủ giai đoạn tiếp theo

I. Khái quát chung về tổ chức bộ máy, số lượng người làm việc và tình hình triển khai nhiệm vụ trong giai đoạn tiếp theo (báo cáo về sự thay đổi so với giai đoạn trước)

II. Xác định phương án tự chủ tài chính:

1. Liệt kê các danh mục dịch vụ sự nghiệp công do đơn vị sự nghiệp công thực hiện để làm căn cứ phân loại mức độ tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

2. Trong trường hợp đơn vị sự nghiệp công thực hiện đồng thời nhiều dịch vụ sự nghiệp công khác nhau (trong danh mục và không thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước), đơn vị sự nghiệp công báo cáo các nội dung sau:

a) Về nguồn thu: Trong đó nêu chi tiết các khoản thu sự nghiệp theo quy định.

b) Về chi thường xuyên: Trong đó chi tiết các nội dung chi theo quy định.

3. Về phân phối kết quả tài chính của các năm trước liền kề và dự kiến năm đầu thời kỳ ổn định.

4. Xác định mức tự chủ tài chính:

Căn cứ vào nguồn thu sự nghiệp, chi thường xuyên của năm đầu thời kỳ ổn định, đơn vị sự nghiệp công xác định mức tự đảm bảo kinh phí hoạt động theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư số 56/2022/TT-BTC. Trong đó: Xác định phân loại đơn vị; mức kinh phí NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ cho đơn vị (trong trường hợp xác định là đơn vị nhóm 3 hoặc nhóm 4) năm đầu thời kỳ ổn định; kinh phí đặt hàng; nguồn thu phí được để lại chi thường xuyên theo quy định (nếu có).

5. Đối với đơn vị sự nghiệp công có mức tự bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên bằng hoặc lớn hơn 100%: Đơn vị báo cáo thêm về tổng giá trị tài sản là trang thiết bị, mức trích khấu hao và giá trị hao mòn tài sản cố định (trang thiết bị) theo quy định./.

(Biểu số liệu kèm theo)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu báo cáo số 1 kèm theo Phụ lục số 2

DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC.....

(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng phương án tự chủ tài chính, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên và cơ quan tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tình hình tài chính 05 năm trước liền kề						Dự kiến giai đoạn tiếp theo (Năm.....) ¹¹
		Thực hiện năm ¹²	Thực hiện năm	Thực hiện năm	Thực hiện năm	Năm....		
						Dự toán	Ước thực hiện	
I	Nguồn thu xác định mức độ tự chủ (A)							
1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, gồm:							
1.1	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ							
1.2	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)							
2	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định (áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)							
3	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN, hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)							
4	Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí (phần được để lại chi thường xuyên theo quy định)							
5	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)							
II	Chi thường xuyên giao tự chủ (B)							
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương							
2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học							
3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp							
4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí							
5	Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên							

¹¹ Năm xây dựng phương án tự chủ tài chính (cột này không xây dựng các nội dung tại mục V. Phân phối kết quả tài chính trong năm và mục VI. Thu nhập tăng thêm bình quân của đơn vị.

¹² Lấy theo số liệu quyết toán các năm

6	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)							
7	Chi trả lại tiền vay							
8	Chi thường xuyên khác (nếu có)							
III	Tỷ lệ đảm bảo chi thường xuyên (%) = A/B*100%			%				%
IV	Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên (đối với đơn vị nhóm 3, nhóm 4)							
V	Phân phối kết quả tài chính trong năm: Chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên trích lập các quỹ (Mục I + Mục IV - Mục II) + Phần trích khấu hao tài sản cố định							
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp							
	- Từ chênh lệch thu chi thường xuyên							
	- Từ trích khấu hao tài sản cố định							
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập							
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi							
4	Trích lập quỹ khác (nếu có)							
VI	(Đối với đơn vị nhóm 4, báo cáo về tình hình sử dụng số kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP)							
	Thu nhập tăng thêm bình quân của đơn vị							
1	Dưới 01 lần quỹ tiền lương							
2	Từ 1 lần đến 2 lần quỹ tiền lương							
3	Từ trên 2 lần đến 3 lần quỹ tiền lương							
4	Từ trên 3 lần quỹ tiền lương							
	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất của đơn vị (Triệu đồng/tháng)							
	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất của đơn vị (triệu đồng/tháng)							
VII	Nguồn kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên không giao tự chủ, nếu có (chi tiết theo nội dung nhiệm vụ)							

(**) Đơn vị nhóm 1 báo cáo thêm về Tổng giá trị tài sản (nguyên giá, giá trị còn lại) và Mức trích khấu hao và giá trị hao mòn TSCĐ của năm trước liền kề năm xây dựng phương án tự chủ tài chính.

Biểu mẫu báo cáo số 2 kèm theo Phụ lục số 2

**DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG,
GIAO NHIỆM VỤ CUNG CẤP DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM.....**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công	Đơn vị tính: Triệu đồng	
				Đơn giá, Giá đặt hàng	Kinh phí NSNN đặt hàng/giao nhiệm vụ
1	Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí (gồm: chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định)	1	2	3	4
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công ...				
	...				
2	Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí (gồm: chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý)				
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	...				
3	Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí				
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	...				
4	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành)				
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	...				

Ghi chú:

- Số thứ tự 1: Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư báo cáo; Số thứ tự 2: Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên báo cáo; Số thứ tự 3: Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên báo cáo; Số thứ tự 4: Đơn vị báo cáo dịch vụ sự nghiệp công được giao nhiệm vụ chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành, cột 3 và cột 4 theo dự toán được phê duyệt.

- Tại thời điểm lập báo cáo, chưa xác định được kinh phí NSNN đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đơn vị không phải báo cáo.

Biểu mẫu báo cáo số 3 kèm theo Phụ lục số 2

**KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ
CUNG CẤP DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**
(Năm trước liền kề và năm đầu thời kỳ ổn định phân loại)

TT	Nội dung	Thực hiện năm trước	Năm hiện hành		Năm đầu thời kỳ ổn định phân loại
			Dự toán	Ước thực hiện	
1	Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí (gồm: chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định)				
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công ...				
	...				
2	Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí (gồm: chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý)				
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	...				
3	Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí				
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	Nguồn thu từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí				
	NSNN hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá dịch vụ sự nghiệp công				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	Nguồn thu từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí				
	NSNN hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá dịch vụ sự nghiệp công				
	...				
4	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức K.T-KT và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành)				
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	...				

Ghi chú: Số thứ tự 1: đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư báo cáo; Số thứ tự 2: đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên báo cáo; Số thứ tự 3: đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên báo cáo. Tại thời điểm lập báo cáo, năm nào chưa có kinh phí NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đơn vị không phải báo cáo.

Phụ lục số 3
MẪU BÁO CÁO TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO
TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN PHÂN LOẠI TỰ CHỦ TÀI CHÍNH VÀ
DỰ TOÁN THU, CHI CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
GIAI ĐOẠN.....

(Dùng cho cơ quan quản lý cấp trên báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

I. Đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tự chủ của giai đoạn trước

1. Đánh giá chung: Tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Đánh giá cụ thể:

a) Về thực hiện nhiệm vụ; tổ chức bộ máy; số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc (chi tiết theo từng năm).

b) Tình hình chấp hành chính sách chế độ và các quy định về tài chính của nhà nước của các đơn vị sự nghiệp như về mức thu các khoản phí, lệ phí thu; các khoản thu dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác; đơn giá nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước đặt hàng; tình hình chấp hành các chế độ tài chính; quy chế chi tiêu nội bộ của các đơn vị...

c) Về giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp trực thuộc *(theo số liệu thực tế tại thời điểm báo cáo)*

Tổng số các đơn vị sự nghiệp: đơn vị, chia theo các lĩnh vực cụ thể (giáo dục và đào tạo, y tế, giáo dục nghề nghiệp, văn hóa thể thao và du lịch, khoa học công nghệ, thông tin truyền thông, các hoạt động kinh tế và khác)

Trong đó: Số lượng các đơn vị sự nghiệp được giao tự chủ: đơn vị, chia theo từng lĩnh vực, gồm:

- Số đơn vị tự bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên: đơn vị (chia theo từng lĩnh vực).

- Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên: đơn vị (chia theo từng lĩnh vực).

- Số đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: đơn vị (chia theo từng lĩnh vực).

- Số đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên: đơn vị (chi theo từng lĩnh vực).

d) Về thực hiện các chỉ tiêu tài chính thu, chi giai đoạn tự chủ (chi tiết theo từng năm)

- Nguồn thu, chi thường xuyên (chi tiết theo từng nguồn thu, nội dung chi)

- Phân phối kết quả tài chính trong năm (chênh lệch thu, chi thường xuyên trích các quỹ).

- Về tình hình chi trả thu nhập tăng thêm cho người lao động: Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập dưới 1 lần lương: đơn vị; số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 1 lần - 2 lần lương: đơn vị; số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 2 - 3 lần lương: đơn vị; số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 3 lần lương: đơn vị. Đơn vị có người thu nhập tăng thêm cao nhất là đồng/tháng (tên đơn vị). Đơn vị có người thu nhập tăng thêm thấp nhất là đồng/tháng (tên đơn vị).

đ) Nguồn tài chính chi nhiệm vụ không thường xuyên.

e) Những khó khăn, tồn tại, kiến nghị.

II. Đề xuất phương án phân loại tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc giai đoạn tiếp theo

1. Nguồn tài chính chi thường xuyên (chi tiết các nguồn).

2. Chi thường xuyên (chi tiết nội dung chi và theo nguồn tài chính).

3. Đề xuất phương án phân loại các đơn vị sự nghiệp:

Tổng số đơn vị sự nghiệp công giao tự chủ tài chính giai đoạn tiếp theo: đơn vị (chi tiết theo từng lĩnh vực), gồm:

3.1. Lĩnh vực khoa học công nghệ

- Số đơn vị tự bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên: đơn vị.

- Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên: đơn vị.

- Số đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: đơn vị.

- Số đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên: đơn vị.

3.2. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo khoa học công nghệ: Chi tiết.....4 nhóm.

3.3. Lĩnh vực y tế dân số: Chi tiết 4 nhóm.

3.4. Lĩnh vực khoa học và công nghệ: Chi tiết 4 nhóm.

3.5. Lĩnh vực văn hóa thể thao và du lịch: Chi tiết 4 nhóm.

3.6. Lĩnh vực thông tin và truyền thông: Chi tiết 4 nhóm.

3.7. Lĩnh vực các hoạt động kinh tế: Chi tiết 4 nhóm.

(Số liệu thu chi và phương án phân loại tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn theo biểu kèm theo phụ lục số 3)

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

(Ký tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký tên, đóng dấu)

BỘ, ĐỊA PHƯƠNG....

Biểu mẫu báo cáo kèm theo Phụ lục số 3

BIỂU TỔNG HỢP VỀ PHƯƠNG ÁN PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN

(Áp dụng đối với các cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tình hình tài chính của 05 năm trước liền kề, chi tiết theo từng năm (*)								Trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp						
		Nguồn thu				Chi thường xuyên giao tự chủ				Tỷ lệ đảm bảo chi TX (%)	Tổng cộng	Từ chênh lệch thu chi TX	Từ trích khấu hao tài sản cố định			
		Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công không sử dụng NSNN (Phần chênh lệch thu lớn hơn chi)	Thu phí theo pháp luật phí, lệ phí	Thu từ các nhiệm vụ KHCN	Trong đó, thu từ nguồn NSNN đất đai hàng hoặc đầu thu cấp dịch vụ	Thu từ các nhiệm vụ KHCN	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công không sử dụng NSNN (Phần chênh lệch thu lớn hơn chi)	Thu khác c...	Tổng cộng	Chi lương, tiền công	Chi hoạt động chuyên môn	Chi quản lý	Chi TX khác		
I	2	3-4+6 +7+8+ 9	5	6	7	8	9	10=11+1 2+13+14	11	12	13	14	15-3:10 x100%	16= 17-18	17	18
II	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (**) (Chi tiết tên các đơn vị)															
III	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (Chi tiết tên các đơn vị)															
IV	Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (Chi tiết tên các đơn vị)															

(*) Báo cáo theo số quyết toán và số ước thực hiện trong trường hợp chưa có số quyết toán

(**) Đơn vị nhóm I báo cáo thêm về Tổng giá trị tài sản (nguyên giá, giá trị còn lại) và Mức trích khấu hao và giá trị hao mòn TSCĐ

BỘ, ĐỊA PHƯƠNG....

Biểu mẫu báo cáo kèm theo Phụ lục số 3 (tiếp theo)

BIỂU TỔNG HỢP VỀ PHƯƠNG ÁN PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN

(Áp dụng đối với các cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự kiến trong năm đầu giai đoạn tiếp theo										Dự kiến trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Tỷ lệ đảm bảo chi thường xuyên (%)	Đề xuất phương án phân loại tài chính				
		Nguồn thu					Tổng chi thường xuyên											
		Tổng cộng	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Trong đó, thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đầu thầu cung cấp dịch vụ	Thu từ các nhiệm vụ KHCN	Thu phí theo pháp luật phí, lệ phí	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công không sử dụng NSNN (Phần chênh lệch thu lớn hơn chi)	Thu khác...	Tổng cộng	Chi tiền lương, tiền công	Chi hoạt động chuyên môn				Chi quản lý	Chi thường xuyên khác		
I	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (**) (Chi tiết tên các đơn vị)																	
II	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên (Chi tiết tên các đơn vị)																	
III	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (Chi tiết tên các đơn vị)																	
IV	Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (Chi tiết tên các đơn vị)																	

Người lập biểu
(ký tên)Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 4**MẪU QUYẾT ĐỊNH GIAO QUYỀN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
CHO ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH**VỀ VIỆC GIAO QUYỀN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CHO ĐƠN VỊ****BỘ TRƯỞNG, THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG, CHỦ TỊCH
UBND CÁC CẤP HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC PHÂN CẤP QUẢN LÝ...**

Căn cứ Nghị định (Quyết định) số..... ngày.... của..... về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của...

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ vào ý kiến của (Cơ quan Tài chính...) tại văn bản số... ngày / / về phân loại đơn vị sự nghiệp

QUYẾT ĐỊNH**Điều 1.** Giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị...

Điều 2. Đơn vị được phân loại là đơn vị... Mức tự bảo đảm chi thường xuyên..... %. Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định... của đơn vị là... triệu đồng (áp dụng đối với đơn vị nhóm 3 và nhóm 4); kinh phí Nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước của đơn vị là triệu đồng (trường hợp tại thời điểm quyết định giao quyền tự chủ tài chính xác định được kinh phí đặt hàng); nguồn thu phí được để lại chi thường xuyên (nếu có).

Điều 3. Căn cứ vào phân loại đơn vị sự nghiệp và kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên, đặt hàng thực hiện nhiệm vụ, nguồn thu phí được để lại chi thường xuyên (nếu có) năm đầu thời kỳ ổn định nêu trên; Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan tài chính cùng cấp;
- KBNN nơi đơn vị giao dịch;
- Lưu VT,...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN*(Ký tên, đóng dấu)*

Phụ lục số 5
NỘI DUNG MẪU QUY CHẾ CHI TIÊU NỘI BỘ
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
(Ban hành kèm theo Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. Mục đích xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ:

- Tạo quyền chủ động trong việc quản lý và chi tiêu tài chính cho Thủ trưởng đơn vị và cán bộ, viên chức trong đơn vị hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Là căn cứ để Kho bạc Nhà nước quản lý, kiểm soát thanh toán các khoản chi tiêu của đơn vị qua Kho bạc Nhà nước và để các cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính và các cơ quan thanh tra, kiểm toán theo dõi, kiểm tra theo quy định.
- Sử dụng tài sản đúng mục đích, có hiệu quả.
- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.
- Công bằng trong đơn vị; khuyến khích tăng thu, tiết kiệm chi, thu hút và giữ được những người có năng lực trong đơn vị.

B. Nguyên tắc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ:

Việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ theo nguyên tắc phù hợp với khả năng cân đối nguồn tài chính của đơn vị, trong phạm vi nguồn kinh phí được giao

C. Nội dung xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ:

Các đơn vị thực hiện chế độ tự chủ xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, trong đó quy định một số khoản chi sau:

1. Chi tiền lương cho cán bộ, viên chức, người lao động và các khoản phụ cấp, đóng góp theo tiền lương do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công; chi tiền công theo hợp đồng vụ việc (nếu có);

2. Chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ;

3. Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

4. Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý

Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của mỗi lĩnh vực có đặc điểm riêng, trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật và mức chi hiện hành, đơn vị xây dựng quy chế quản lý, thanh toán các khoản chi nghiệp vụ cho phù hợp khả năng nguồn tài chính và bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao. Trong đó:

a) Đối với các nội dung chi đã có định mức kinh tế - kỹ thuật, chế độ chi theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, căn cứ yêu cầu thực tế, mức giá thực tế trên thị trường địa bàn địa phương của đơn vị sự nghiệp công và khả năng tài chính:

- Đơn vị nhóm 1 và nhóm 2 được quyết định mức chi (cao hơn hoặc bằng hoặc thấp hơn mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và quy định trong

quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và chịu trách nhiệm về đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ theo quy định Nhà nước.

- Đơn vị nhóm 3: (i) Đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên được quyết định mức chi cao hơn (trong trường hợp đơn vị chi từ nguồn thu sự nghiệp, không phải nguồn ngân sách nhà nước) hoặc bằng hoặc thấp hơn mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị nhưng phải bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ theo quy định Nhà nước; (ii) Đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên; đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: Căn cứ vào nhiệm vụ được giao và khả năng nguồn tài chính, đơn vị được quyết định mức chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý, nhưng tối đa không vượt quá mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

- Đơn vị nhóm 4: Căn cứ vào nhiệm vụ được giao và khả năng nguồn tài chính, đơn vị được quyết định mức chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý, nhưng tối đa không vượt quá mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

b) Đối với các nội dung chi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, căn cứ tình hình thực tế, đơn vị xây dựng mức chi cho phù hợp từ nguồn tài chính của đơn vị và quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

5. Chi thường xuyên thực hiện công việc, dịch vụ thu phí theo quy định của pháp luật phí, lệ phí (nếu có);

6. Chi công tác phí, hội nghị và tiếp khách

7. Sử dụng văn phòng phẩm, điện thoại:

a) Về sử dụng văn phòng phẩm: Căn cứ mức sử dụng văn phòng phẩm của viên chức, người lao động hoặc từng phòng, ban, bộ phận (bút viết, giấy in, giấy phôi, mực in, mực photôcopy, ...) của các năm trước, đơn vị có thể xây dựng mức khoán bằng hiện vật cho từng cá nhân, phòng, ban, bộ phận hoặc khoán bằng tiền trên cơ sở mức khoán bằng hiện vật;

b) Về cước phí điện thoại: Căn cứ tình hình và nguồn thu thực tế của đơn vị, xét thấy cần thiết phải hỗ trợ cước phí điện thoại để phục vụ công việc chung thì Thủ trưởng đơn vị được quyết định đối tượng được hỗ trợ, mức hỗ trợ cước phí sử dụng điện thoại cho phù hợp.

8. Về chi phí sử dụng điện, nước trong cơ quan

9. Về sử dụng ô tô phục vụ công tác: Căn cứ quy định hiện hành của Nhà nước, đơn vị xây dựng quy chế quy định cụ thể các đối tượng được sử dụng xe ô tô hiện có của đơn vị hoặc thuê xe dịch vụ, không sử dụng xe ô tô phục vụ cho nhu cầu cá nhân. Quy định cụ thể việc xử lý đối với các trường hợp sử dụng xe ô tô không đúng quy định.

10. Quy định mua sắm, bảo dưỡng thường xuyên/thanh lý tài sản nhà nước tại đơn vị

11. Quy định trích lập và sử dụng các quỹ:

a) Đối với đơn vị nhóm 1, nhóm 2 và nhóm 3: Quy định trích lập và sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; Quỹ bổ sung thu nhập; Quỹ khen thưởng và

Quỹ phúc lợi; Quỹ khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Đối với Quỹ bổ sung thu nhập để chi bổ sung thu nhập cho người lao động trong năm và dự phòng chi bổ sung thu nhập cho người lao động năm sau trong trường hợp nguồn thu nhập bị giảm. Đơn vị xây dựng phương án chi bổ sung thu nhập cho người lao động trong năm cho viên chức và lao động hợp đồng theo nguyên tắc gắn với số lượng, chất lượng và hiệu quả công tác, người nào có hiệu quả công tác cao, có đóng góp nhiều cho việc tăng thu, tiết kiệm chi được hưởng cao hơn và ngược lại.

b) Đối với đơn vị nhóm 4: Quy định về phương án chi thu nhập tăng thêm, chi khen thưởng, phúc lợi.

Đối với chi thu nhập tăng thêm, đơn vị chi thu nhập bình quân tăng thêm cho viên chức, người lao động tối đa không quá 0,3 lần quỹ tiền lương cơ bản (tiền lương ngạch bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo lương và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định) của viên chức, người lao động của đơn vị theo nguyên tắc phải gắn với hiệu quả, kết quả công việc của từng người.

12. Quy định về việc lựa chọn ngân hàng thương mại để gửi tiền trích lập các Quỹ của đơn vị hoặc các khoản thu từ hoạt động sự nghiệp, kinh doanh, dịch vụ theo quy định.

13. Quy định việc xử lý vi phạm đối với các trường hợp khi sử dụng vượt mức khoán; tiêu chuẩn, định mức quy định.

14. Các quy định khác (nếu có).

Phụ lục số 6
MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
(Ban hành kèm theo Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CƠ QUAN QUẢN LÝ
CẤP TRÊN
ĐƠN VỊ:...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
CỦA ĐƠN VỊ NĂM...

(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công lập báo cáo cơ quan quản lý cấp trên)

I. Đánh giá chung

Tình hình triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

II. Đánh giá cụ thể

1. Về tình hình thực hiện nhiệm vụ; tổ chức bộ máy; số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng:

a) Về tổ chức bộ máy: Số phòng, ban, trung tâm trực thuộc của đơn vị; số tăng, giảm (nếu có); tình hình sắp xếp bộ máy của đơn vị.

b) Về số lượng cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng:

- Tổng số cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng giao đầu năm:... người (trong đó: số cán bộ, viên chức... người; số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên... người)

- Tổng số cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng cuối năm:.... người (chi tiết như trên).

Nguyên nhân tăng, giảm cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng của đơn vị; tình hình tinh giản cán bộ, viên chức.

Về thành lập, hoạt động của Hội đồng quản lý (nếu có).

c) Về thực hiện nhiệm vụ được giao:

- Đánh giá chung về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao trong năm, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị; tình hình chấp hành chính sách chế độ và các quy định về tài chính...

- Về thực hiện hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN); hoạt động dịch vụ khác.

- Về thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ sử dụng NSNN, đánh giá về thời hạn hoàn thành nhiệm vụ, chất lượng sản phẩm đã hoàn thành được nghiệm thu hoặc được duyệt, chấp nhận...

- Về thực hiện nhiệm vụ phục vụ quản lý nhà nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Về thực hiện nhiệm vụ thu, chi phí, lệ phí theo pháp luật phí và lệ phí.
- Thực hiện các nhiệm vụ chi không thường xuyên.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác.

2. Về giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị

Đơn vị được cơ quan cấp trên giao quyền tự chủ tài chính là đơn vị... theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

3. Về thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị

a) Về các khoản thu sự nghiệp, thu phí, thu từ nguồn NSNN đặt hàng, giao nhiệm vụ:

- Các khoản thu phí: Thu theo quy định tại Thông tư số và quản lý, sử dụng theo Thông tư số... của Bộ Tài chính.

- Các khoản thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, thu hoạt động dịch vụ khác do đơn vị tự quyết định: nêu cụ thể.

- Khoản thu do Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN: tên dịch vụ sự nghiệp công, số lượng, khối lượng, đơn giá...

- Thu khác (nếu có).

b) Về nguồn thu, chi thường xuyên:

- Nguồn thu (chi tiết theo từng nguồn thu nêu trên)

+ Dự toán thu:.... triệu đồng

+ Số thực hiện:.... triệu đồng.

- Chi thường xuyên (chi tiết theo từng nguồn)

+ Dự toán chi... triệu đồng

+ Số thực hiện.... triệu đồng (bao gồm cả nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác nếu có).

c) Chênh lệch thu, chi thường xuyên trích lập các quỹ (theo số thực hiện):..... triệu đồng.

- Tình hình sử dụng các quỹ (chi tiết theo từng quỹ): Số dư đầu năm... triệu đồng; số trích trong năm: ... triệu đồng; số chi quỹ trong năm: ... triệu đồng; số dư chuyển sang năm sau: ... triệu đồng.

- Đơn vị nhóm 4 báo cáo tình hình sử dụng kinh phí tiết kiệm.

d) Về chi trả thu nhập tăng thêm trong năm

- Tổng chi thu nhập tăng thêm của đơn vị:.... triệu đồng

- Thu nhập tăng thêm bình quân của người lao động trong đơn vị:... triệu đồng/tháng; hệ số tăng thu nhập bình quân:... lần; trong đó: Người có thu nhập tăng thêm cao nhất:... triệu đồng/tháng; người có thu nhập tăng thêm thấp nhất:... triệu đồng/tháng.

đ) Tình hình xây dựng, thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ.

e) Các biện pháp thực hành tiết kiệm chi và tăng thu.

g) Về thực hiện các hoạt động vay vốn, huy động vốn

- Về vay vốn của các tổ chức tín dụng (chi tiết theo từng khoản vay): Số vốn vay... triệu đồng; số đã trả nợ vay.... triệu đồng; mục đích vay vốn.

- Về huy động vốn của cán bộ, viên chức trong đơn vị (chi tiết theo từng khoản huy động vốn): Số vốn huy động... triệu đồng; số đã trả nợ vay... triệu đồng; mục đích huy động vốn.

- Giải pháp, phương án tài chính vay vốn, huy động vốn; trả nợ vay, trả nợ tiền huy động vốn; đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay, vốn huy động...

5. Nguồn thu, chi nhiệm vụ không thường xuyên (chi tiết theo từng nguồn).

6. Những khó khăn, tồn tại, nguyên nhân.

7. Đề xuất, kiến nghị.

(Biểu báo cáo số liệu kèm theo).

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO
(Ký tên)

... Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN ĐƠN VỊ

Biểu mẫu báo cáo kèm theo Phụ lục số 6

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
NĂM ...**

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/ Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
I	Số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của đơn vị	Người			
1	Số cán bộ, viên chức	Người			
2	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	Người			
II	Quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp	Triệu đồng			
III	Nguồn tài chính	Triệu đồng			
A	Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên				
1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, gồm:				
1.1	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ				
1.2	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)				
2	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định (áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)				
3	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN; thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)				
4	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ trên cơ sở nhiệm vụ được Nhà nước giao, số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các khoản thu của đơn vị (đối với đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên)				
5	Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí (phần được để lại chi thường xuyên theo quy định)				
6	NSNN hỗ trợ một phần chi thường xuyên, do nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí được để lại chi theo quy định không đủ chi thường xuyên (đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ nguồn thu phí, không có nguồn thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác)				
7	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)				
8	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có)				

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/ Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
IV	Chi thường xuyên				
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương				
2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học				
3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp				
4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí				
5	Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên				
6	Trích khấu hao tài sản cố định				
7	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)				
8	Chi trả lãi tiền vay				
9	Chi thường xuyên khác (thuyết minh nội dung, nếu có)				
10	Chi từ nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có) tại điểm 8 mục I nêu trên				
V	Phân phối kết quả tài chính (Chênh lệch thu, chi trích lập các quỹ = III-IV)				
	<i>(không bao gồm chênh lệch thu, chi nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công nêu trên, chi theo thực tế như nguồn kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên)</i>				
1	Trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
2	Trích Quỹ bổ sung thu nhập				
3	Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi				
4	Trích Quỹ khác (nếu có)				
	<i>(Đối với đơn vị nhóm 4, báo cáo về tình hình sử dụng số kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP)</i>				
5	Thu nhập tăng thêm của các đơn vị	triệu đồng			
	Hệ số thu nhập tăng thêm bình quân	lần			
	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất, tên đơn vị	Triệu đồng/tháng			
	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất, tên đơn vị	Triệu đồng/tháng			
B	Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ				
	(Chi tiết từng nguồn kinh phí)				

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/ Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
1	Nguồn thu				
a	Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ (chi tiết từng loại kinh phí)				
b	Nguồn thu phí được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên				
c	Nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật				
d	Nguồn khác				
2	Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ <i>(Chi tiết từng nguồn kinh phí như số thứ tự 1 nêu trên)</i>				
IV	Về vay vốn, huy động vốn	Triệu đồng			
1	Vốn vay của các tổ chức tín dụng				
	Số vốn vay				
	Số đã trả nợ				
2	Huy động vốn của cán bộ, viên chức				
	Số vốn huy động				
	Số đã trả				

Ghi chú: Số thứ tự Điểm 1.1 A. III (): Tùy theo từng loại hình đơn vị để báo cáo kinh phí NSNN đặt hàng theo giá tính đủ chi phí có khấu hao tài sản cố định hoặc tính đủ chi phí không có khấu hao tài sản cố định.*

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 7
MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**TÊN CƠ QUAN
HOẶC ĐỊA PHƯƠNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ
CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
NĂM..... (HOẶC GIAI ĐOẠN 05 NĂM.....)

(Dùng cho cơ quan quản lý cấp trên báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp, các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương báo cáo Bộ Tài chính)

I. Đánh giá chung

Tình hình triển khai thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập năm..... hoặc giai đoạn 05 năm theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ đến thời điểm báo cáo.

II. Đánh giá cụ thể

1. Về thực hiện nhiệm vụ; tổ chức bộ máy; số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc

a) Về tổ chức bộ máy, tình hình sắp xếp bộ máy của các đơn vị.

b) Về số lượng cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng của các đơn vị:

- Tổng số cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng giao đầu năm:... người (trong đó: số cán bộ, viên chức...người; số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên... người)

- Tổng số cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng cuối năm:... . . . người (chi tiết như trên).

Nguyên nhân tăng, giảm cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng và tình hình tinh giản biên chế trong các đơn vị.

Về thành lập, hoạt động của Hội đồng quản lý trong các đơn vị (nếu có).

c) Về kết quả thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị

- Đánh giá chung về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao trong năm, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp; tình hình chấp hành chính sách chế độ và các quy định về tài chính của các đơn vị...

- Về thực hiện hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN); hoạt động dịch vụ khác.

- Về thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ sử dụng NSNN; đánh giá về thời hạn hoàn thành nhiệm vụ, chất lượng sản phẩm đã hoàn thành được nghiệm thu hoặc được duyệt, chấp nhận.

- Về thực hiện nhiệm vụ phục vụ quản lý nhà nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Về thực hiện nhiệm vụ thu, chi phí, lệ phí theo pháp luật phí và lệ phí.

- Thực hiện các nhiệm vụ chi không thường xuyên.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác.

2. Về kết quả thực hiện giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị

- Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập:..... đơn vị; chi tiết theo từng lĩnh vực; mức độ tự chủ (4 nhóm) trong giai đoạn thực hiện tự chủ tài chính.

- Về nâng mức độ tự chủ tài chính của đơn vị nhóm 3, chi tiết theo từng lĩnh vực:

+ Kết quả thực hiện so với yêu cầu của Nghị định.

+ Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân.

+ Đề xuất giải pháp cho giai đoạn 05 năm tiếp theo.

- Về thực hiện giảm chi ngân sách nhà nước trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ (số phải giảm theo mục tiêu, số thực hiện, khó khăn, vướng mắc, nếu có....).

3. Về thực hiện tự chủ tài chính của các đơn vị

a) Về mức thu: các khoản phí thu theo quyết định số..... ; các khoản thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, thu hoạt động dịch vụ khác do đơn vị tự quyết định; các khoản thu theo đơn giá Nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công...

b) Về nguồn thu, chi thường xuyên giao tự chủ (bao gồm số nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN khác).

c) Phân phối kết quả tài chính (chênh lệch thu, chi thường xuyên trích lập các Quỹ):... triệu đồng.

- Sử dụng các quỹ (chi tiết theo từng quỹ: Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; quỹ bổ sung thu nhập; quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi; quỹ khác nếu có), cụ thể: Số dư đầu năm... triệu đồng; số trích trong năm ... triệu đồng; số chi quỹ trong năm... triệu đồng; số dư chuyển sang năm sau... triệu đồng.

- Đơn vị nhóm 4 báo cáo tình hình sử dụng kinh phí tiết kiệm (chi thu nhập tăng thêm, chi khen thưởng, phúc lợi).

d) Tình hình thu nhập tăng thêm của người lao động

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập tăng thêm dưới 1 lần quỹ tiền lương: . . . đơn vị.

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 1 - 2 lần quỹ tiền lương: . . . đơn vị.

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 2 - 3 lần quỹ tiền lương: . . . đơn vị.

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 3 lần quỹ tiền lương trở lên: đơn vị.

- Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm cao nhất là ... triệu đồng/tháng (tên

đơn vị).

- Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm thấp nhất là ... triệu đồng/tháng (tên đơn vị).

đ) Tình hình xây dựng, thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ:

Số các đơn vị sự nghiệp đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ/Tổng số đơn vị sự nghiệp được giao tự chủ tài chính (đạt tỷ lệ %).

Tình hình xây dựng, thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ.

Các giải pháp thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ.

e) Các biện pháp thực hành tiết kiệm chi và tăng thu.

Số đơn vị có chênh lệnh thu lớn hơn chi thường xuyên:....đơn vị/ so với tổng số đơn vị giao tự chủ tài chính (đạt tỷ lệ ... %)

Số chênh lệnh thu lớn hơn chi thường xuyên triệu đồng. Các giải pháp tiết kiệm chi, tăng thu.

g) Về thực hiện các hoạt động vay vốn, huy động vốn

- Về vay vốn của các tổ chức tín dụng:

Số đơn vị vay vốn: đơn vị/tổng số đơn vị được giao tự chủ tài chính.

Số vốn vay... triệu đồng; số đã trả nợ vay triệu đồng.

Đơn vị có số vốn vay cao nhất... triệu đồng, mục đích vay vốn (tên đơn vị).

Đơn vị có số vốn vay thấp nhất... triệu đồng, mục đích vay vốn (tên đơn vị).

- Về huy động vốn của cán bộ, viên chức trong đơn vị:

Số đơn vị có huy động vốn:...đơn vị/tổng số đơn vị được giao tự chủ tài chính.

Số vốn huy động... triệu đồng; số đã trả nợ ... triệu đồng.

Đơn vị có số vốn huy động cao nhất triệu đồng, mục đích huy động vốn (tên đơn vị)

Đơn vị có vốn huy động thấp nhất ... triệu đồng, mục đích huy động vốn (tên đơn vị).

- Các giải pháp, phương án tài chính vay vốn, huy động vốn; trả nợ vay, trả nợ tiền huy động vốn; đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay, vốn huy động.

4. Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ.

5. Những khó khăn, tồn tại, nguyên nhân.

6. Đề xuất, kiến nghị.

(Biểu báo cáo số liệu kèm theo)

... Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

(Ký tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG.....

Biểu kèm theo Phụ lục số 7

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**
(Dùng cho báo cáo Bộ Tài chính hàng năm và giai đoạn 05 năm*)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
A	BÁO CÁO TỔNG HỢP				
I	Tổng số đơn vị SNCL	Đơn vị			
II	Số lượng đơn vị được giao tự chủ tài chính	Đơn vị			
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị			
2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị			
4	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
III	Tổng số người làm việc	Người			
	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN				
IV	Kết quả hoạt động tài chính	Triệu đồng			
1	Nguồn tài chính				
a	Ngân sách nhà nước cấp				
	- NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công				
	- NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ				
	- NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ				
b	Nguồn thu phí được để lại chi				
c	Nguồn thu dịch vụ khác				
d	Nguồn vay nợ, viện trợ				
e	Nguồn khác				
2	Sử dụng nguồn tài chính				
a	Chi từ nguồn NSNN cấp				
	- Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công				
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi thường xuyên giao tự chủ				
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ				
b	Chi phục vụ công tác thu phí				

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
c	Chi hoạt động dịch vụ khác				
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
d	Chi vay nợ, viện trợ				
e	Chi khác				
3	Chênh lệch thu chi (1)				
4	Trích lập các Quỹ				
a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
b	Quỹ bổ sung thu nhập				
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
d	Quỹ khác (2)				
B	BÁO CÁO CHI TIẾT THEO LĨNH VỰC (3)				
B.1	Lĩnh vực.....				
I	Số lượng đơn vị SNCL	Đơn vị			
II	Số lượng đơn vị SNCL được giao tự chủ tài chính	Đơn vị			
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị			
2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị			
4	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
III	Tổng số người làm việc	Người			
	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN				
IV	Kết quả hoạt động tài chính	Triệu đồng			
1	Nguồn tài chính				
a	Ngân sách nhà nước cấp				
	- NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công				
	- NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ				
	- NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ				
b	Nguồn thu phí được để lại chi				
c	Nguồn thu dịch vụ khác				
d	Nguồn vay nợ, viện trợ				
e	Nguồn khác				
2	Sử dụng nguồn tài chính				
a	Chi từ nguồn NSNN cấp				

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
	- Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công				
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi thường xuyên giao tự chủ				
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ				
b	Chi phục vụ công tác thu phi				
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
c	Chi hoạt động dịch vụ khác				
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
d	Chi vay nợ, viện trợ				
3	Chênh lệch thu chi				
4	Trích lập các Quỹ				
a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
b	Quỹ bổ sung thu nhập				
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
d	Quỹ khác				
5	Hệ số thu nhập tăng thêm	Lần (quỹ tiền lương)			
B.2	Lĩnh vực.....				
				
B.3	Lĩnh vực.....				

Ghi chú:

(*) Báo cáo từng năm theo mẫu trên, báo cáo giai đoạn 05 năm bổ sung thành 05 cột; trong đó, năm hiện hành là số liệu dự kiến, các năm trước là số liệu ước thực hiện.

(1) Chênh lệch thu, chi từ nguồn NSNN cấp (không bao gồm kinh phí nhà nước giao nhiệm vụ, kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên), không tính chênh lệch thu chi từ nguồn vay nợ, viện trợ.

(2) Thuyết minh chi tiết Quỹ khác (nếu có): Căn cứ trích lập, mức trích lập.

(3) Báo cáo chi tiết theo 07 lĩnh vực sự nghiệp: Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, y tế, thông tin truyền thông, khoa học công nghệ, văn hóa thể thao và du lịch, sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký tên, đóng dấu)